

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Lê Tuyết Mai

HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ LƯU TRỮ CỦA VIỆT NAM
TỪ NĂM 1962 ĐẾN 2017

Chuyên ngành: Lưu trữ học

Mã số: 60 32 03 01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LƯU TRỮ HỌC

Hà Nội - 2020

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: PGS. Vương Đình Quyền
TS. Cam Anh Tuấn

Phản biện:

.....

Phản biện:

.....

Phản biện:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận
án tiến sĩ họp tại

vào hồi giờ ngày tháng năm 20...

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam

- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ

LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Lê Tuyết Mai (2018), “Cooperation on archives in the European Union in the period of 1993 - 2008”, *Eropean Studies Review* (No.1 (19)), pp. 29 - 40.
2. Lê Tuyết Mai (2020), “Hợp tác quốc tế của Việt Nam trong công tác lưu trữ giai đoạn 1958 - 1990”, Tạp chí Thông tin Khoa học Xã hội (5 (449)), tr. 52 - 59.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Lịch sử hợp tác quốc tế (HTQT) về lưu trữ trên thế giới khởi nguồn từ cuối thế kỷ XIX khi các chuyên gia về lưu trữ tại những quốc gia đã xây dựng được hệ thống tổ chức lưu trữ riêng bắt đầu có nhu cầu tập hợp với nhau để cùng trao đổi và phát triển chuyên môn, nghề nghiệp. Nhờ những hợp tác này mà các quốc gia có nhiều cơ hội hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau xây dựng và phát triển công tác lưu trữ. Sự gia tăng các hoạt động HTQT về lưu trữ tại các quốc gia, khu vực trên thế giới chứng minh rằng, một nền lưu trữ muốn phát triển được thì không thể không có hợp tác quốc tế.

Đối với Việt Nam, ngành lưu trữ được xây dựng và dần trưởng thành trong bối cảnh đất nước gặp rất nhiều khó khăn do phải chịu ảnh hưởng nặng nề bởi hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ. Nhờ hợp tác quốc tế, Lưu trữ Việt Nam không chỉ tiết kiệm được thời gian, kinh phí khi ứng dụng được các thành tựu, kinh nghiệm về lưu trữ học của các nước mà còn nhanh chóng đạt được nhiều tiến bộ.

Hiện nay, đã có một số công trình nghiên cứu về hoạt động hợp tác quốc tế của ngành lưu trữ Việt Nam do các học giả trong và ngoài nước thực hiện. Tuy nhiên, chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện và đưa ra được những tổng kết về lý luận và thực tiễn về hoạt động HTQT trong lĩnh vực lưu trữ của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1962 đến năm 2017. Do đó, cần có những công trình nghiên cứu làm sáng tỏ hệ thống lý luận và cơ sở khoa học về hoạt động hợp tác quốc tế của lưu trữ Việt Nam để làm căn cứ hoạch định chính sách phát triển của ngành trong tương lai.

Với những nhận thức như trên, chúng tôi đã lựa chọn đề tài “*Hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 đến 2017*” làm chủ đề nghiên cứu cho Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Lưu trữ học của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

+ Mục đích nghiên cứu

- Một là, khẳng định tầm quan trọng của hoạt động HTQT về lưu trữ đối với sự phát triển ngành lưu trữ Việt Nam;

Hai là, giúp các cơ quan quản lý, cơ quan lưu trữ, cán bộ lưu trữ, nhà nghiên cứu và những người quan tâm hiểu rõ hơn thực tiễn và những kết quả đạt được trong hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 đến 2017.

Ba là, góp phần tìm kiếm những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam.

Để đạt được ba mục đích như trên, luận án đã thực hiện những mục tiêu cụ thể:

- Làm rõ cơ sở lý luận của hoạt động HTQT về lưu trữ;
- Phân tích thực tiễn hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 đến 2017;
- Tiến hành đánh giá kết quả, hiệu quả của hoạt động hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam.

+ Nhiệm vụ nghiên cứu

Thứ nhất, luận án hệ thống những nghiên cứu của quốc tế và Việt Nam về HTQT;

Thứ hai, luận án nghiên cứu cơ sở lý luận, pháp lý của hoạt động HTQT về lưu trữ;

Thứ ba, luận án phân tích thực tiễn hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam giai đoạn 1962 - 2017;

Thứ tư, luận án đánh giá kết quả, hiệu quả của hoạt động HTQT về lưu trữ Việt Nam từ năm 1962 đến 2017 và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động này.

Cuối cùng, luận án đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam trong thời gian tới.

3. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

Để thực hiện luận án, chúng tôi đã đặt ra một số câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu:

+ *Câu hỏi 1:* Hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam có phải là tất yếu không?

Giả thuyết nghiên cứu được đưa ra với câu hỏi này: “Hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam mang tính tất yếu”.

+ *Câu hỏi 2:* Hoạt động HTQT của Việt Nam từ năm 1962 đến 2017 có đem lại lợi ích cho ngành lưu trữ Việt Nam không?

Với câu hỏi 2, chúng tôi đã đặt ra giả thuyết nghiên cứu: “Hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 đến 2017 đã đem lại nhiều lợi ích đối với ngành lưu trữ Việt Nam”.

+ *Câu hỏi 3:* Hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam có đóng góp cho sự phát triển của lưu trữ thế giới không?

Chúng tôi đã đưa ra giả thuyết nghiên cứu với câu hỏi 3 là: “Thông qua các hoạt động HTQT về lưu trữ, ngành lưu trữ Việt Nam đã có những đóng góp đối với sự phát triển của lưu trữ thế giới, giúp định hình vị trí của Lưu trữ Việt Nam trên bản đồ lưu trữ thế giới”.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

+ *Đối tượng nghiên cứu:* Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam.

+ *Phạm vi nghiên cứu:* bao gồm phạm vi thời gian, phạm vi không gian và phạm vi nội dung

- Phạm vi thời gian: Thời kỳ từ năm 1962 đến 2017.

Sở dĩ, chúng tôi lấy năm 1962 làm mốc khởi đầu nghiên cứu vì đây là năm Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng được thành lập. Kể từ thời điểm này, công tác lưu trữ nói chung và hoạt động HTQT về lưu trữ nói riêng đã có sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước. Cuối năm 2017, Cục VTLTNN (tiền thân là Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng) tròn 55 năm đi vào hoạt động, cũng là khoảng thời gian dài cần thiết để tổng kết, đánh giá các hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ. Tuy nhiên, thời kỳ này trong luận án được chia cụ thể hơn làm hai giai đoạn là từ năm 1962 đến cuối năm 1986 và từ cuối năm 1986 đến hết năm 2017. Trước năm 1986, Việt Nam chủ yếu xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác về lưu trữ với các nước XHCN, trọng tâm là Liên Xô và củng cố quan hệ hợp tác với Lào, Campuchia. Bắt đầu từ cuối năm 1986, lịch sử lưu trữ Việt Nam ghi nhận hai sự kiện quan trọng, có tác động trực tiếp tới hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ. Thứ nhất, Cục Lưu trữ Nhà nước gia nhập và trở thành thành viên chính thức của Hội đồng Lưu trữ Quốc tế (ICA) và chi nhánh Đông Nam Á của Hội đồng Lưu trữ quốc tế (SARBICA) vào tháng 10/1986. Thứ hai, lần đầu tiên, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V trình tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 12/1986) đã có chỉ đạo trực tiếp về phương hướng phát triển đối với ngành lưu trữ: “*Tổ chức tốt công tác lưu trữ; bảo vệ an toàn và sử dụng có hiệu quả tài liệu lưu trữ quốc gia*”. Kể từ thời điểm này, hoạt động HTQT của Lưu trữ Việt Nam đã có những bước phát triển rõ rệt cả về chiều rộng và chiều sâu. Việc phân chia thời gian như trên để thấy được cơ sở thực tiễn lịch sử và sự phát triển qua từng thời kỳ của hoạt động hợp tác quốc tế về Lưu trữ.

- Phạm vi không gian của luận án bao gồm: Việt Nam và các đối tác có HTQT về lưu trữ với Việt Nam. Ngoài ra, khi nghiên cứu về các yếu tố quốc tế tác động tới quá trình hợp tác này, luận án có mở rộng nghiên cứu các yếu tố trên phạm vi thế giới.

- Phạm vi nội dung: Luận án tập trung phân tích các hình thức hợp tác song phương và đa phương về lưu trữ của chủ thể chính là nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ năm 1962 - 1975 và từ năm 1976 là Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Hai nội dung hợp tác chính được nghiên cứu là tổ chức, quản lý công tác lưu trữ và chuyên môn nghiệp vụ lưu trữ. Tuy nhiên, những hình thức, nội dung hợp tác này đều có sự thay đổi trước năm 1986 và sau năm 1986.

5. Phương pháp nghiên cứu

+ *Cơ sở lý luận*: Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mac - Lênin được thể hiện ở chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử thông qua việc nghiên cứu các hoạt động hợp tác quốc tế của Lưu trữ Việt Nam giai đoạn 1962 - 2017 như một quá trình vận động liên tục trong từng bối cảnh lịch sử cụ thể và đặt trong mối liên hệ với giai đoạn trước và sau đó. Đồng thời, tác giả luận án cũng đứng trên lập trường khách quan khi nhìn nhận, đánh giá về hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam trong giai đoạn này.

+ *Cách tiếp cận*: Luận án sử dụng cách tiếp cận liên ngành lưu trữ học, lịch sử và quan hệ quốc tế, cụ thể như sau:

Thứ nhất, cách tiếp cận lưu trữ học: Đây là cách tiếp cận cơ bản của luận án vì đối tượng nghiên cứu của luận án là về ngành lưu trữ của Việt Nam. Cách tiếp cận này giúp tìm hiểu các phương diện khác nhau và những vận động có tính chất riêng biệt của ngành lưu trữ trong HTQT, đồng thời giúp phân tích rõ hơn những nội dung đặc thù của ngành lưu trữ trong quá trình HTQT.

Thứ hai, cách tiếp cận lịch sử được vận dụng khi xem xét hoạt động HTQT của Việt Nam từ năm 1962 – 2017 qua các giai đoạn lịch sử khác nhau và trong những điều kiện lịch sử khác nhau. Cách tiếp cận này giúp thấy rõ hơn sự phát triển mang tính quá trình về hoạt động HTQT trong lĩnh vực lưu trữ của Việt Nam.

Thứ ba, cách tiếp cận QHQT: Đây là cách tiếp cận được sử dụng nhằm xem xét về quá trình HTQT vốn là xu thế lớn trong quan hệ quốc tế hiện nay. Cách tiếp cận này giúp làm rõ động cơ, hành vi và kết quả của quá trình HTQT về lưu trữ của Việt Nam trong thời kỳ 1962 – 2017.

+ Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được áp dụng trong luận án: Phương pháp lịch sử và phương pháp logic; phương pháp sử liệu học; phương pháp thống kê; phương pháp hệ thống; phương pháp so sánh; phương pháp phân tích và tổng hợp; phương pháp khảo sát; phương pháp chuyên gia.

6. Tài liệu tham khảo

Luận án sử dụng nhiều nguồn tài liệu tham khảo, bao gồm:

Các nguồn tài liệu gốc: Luận án khai thác, tổng hợp và phân tích các tài liệu lưu trữ của các Phòng lưu trữ: Phủ Thủ tướng (Mục lục 1 và Mục lục 3), Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Văn hóa (Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch), Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Viện phim Việt Nam...; các văn bản quy phạm pháp luật, các quyết định phê duyệt đề án, định hướng phát triển có liên quan tới tổ chức, quản lý công tác lưu trữ và hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ. Đây là nguồn tài liệu gốc quan trọng và có giá trị tin cậy cao, cung cấp thông tin chính thống liên quan tới các hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam.

Các nguồn tài liệu thứ cấp: Luận án kham khảo các tài liệu, công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước được hệ thống tại chương tổng quan tình hình nghiên cứu; các sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình về lý luận và thực tiễn công tác lưu trữ, lịch sử công tác lưu trữ và về hợp tác quốc tế; Các tin, bài trên báo, tạp chí, website phản ánh hoạt động hợp tác quốc tế về Lưu trữ. Các tài liệu này thể hiện quan điểm, nhận định, đánh giá, tổng kết của các tác giả đối với hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam. Tham khảo các nguồn tài liệu này giúp chúng tôi có thể học được các phương pháp nghiên cứu và cách nhìn nhận, phân tích, đánh giá vấn đề để bổ sung vào nội dung của luận án.

7. Đóng góp của luận án

- Về mặt khoa học: Luận án là công trình đầu tiên nghiên cứu đầy đủ và có hệ thống về hoạt động hợp tác quốc tế của Lưu trữ Việt Nam từ năm 1962 đến 2017. Với cách tiếp cận liên ngành, luận án không chỉ nghiên cứu, phân tích và đưa ra được những kết quả đạt được trong hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam

giai đoạn 1962 - 2017 mà còn luận giải được các vấn đề về lý thuyết như: nội hàm của khái niệm HTQT về lưu trữ, nguyên tắc, hình thức, nội dung, vai trò của HTQT về lưu trữ; những yếu tố tác động đến hoạt động HTQT về lưu trữ. Những kết quả mà luận án đem lại sẽ góp phần cung cấp cơ sở lý luận cho nghiên cứu phát triển ngành Lưu trữ học ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế trong tương lai.

- Về thực tiễn: Từ việc phân tích quá trình và đánh giá hiệu quả của hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam giai đoạn 1962 - 2017, luận án đã đề xuất những biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác này. Do đó, luận án là một nguồn tài liệu tham khảo mới phục vụ cho các nhà nghiên cứu có quan tâm tới vấn đề HTQT về lưu trữ của Việt Nam. Luận án cũng góp phần giúp các cơ sở đào tạo về lưu trữ xác định được định hướng nội dung đào tạo chuyên môn về lưu trữ học để phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa như hiện nay, khi hợp tác quốc tế đã trở thành một xu thế tất yếu. Đồng thời, luận án còn giúp các nhà lãnh đạo ngành lưu trữ nhìn nhận và đánh giá đầy đủ, toàn diện về tầm quan trọng của HTQT trong việc phát triển ngành, trong việc hoạch định chính sách về lưu trữ để nâng cao vai trò, vị thế và hiệu quả hợp tác của ngành trong tương lai.

8. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận và pháp lý của hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ

Chương 3: Thực tiễn hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 đến 2017

Chương 4: Đánh giá hiệu quả hợp tác và đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. 1.1. Khái quát nguồn tài liệu nghiên cứu về hợp tác quốc tế

1.1.1. 1.1.1. Các công trình nghiên cứu lý luận về hợp tác quốc tế

a. Về loại hình nghiên cứu: Hợp tác quốc tế là một vấn đề được các học giả ngành quan hệ quốc tế trong nước quan tâm nghiên cứu. Mặc dù vậy, số lượng các nghiên cứu về mặt lý luận còn khiêm tốn và tập trung dưới dạng sách chuyên khảo và các bài viết đăng trên tạp chí. Nghiên cứu lý luận chung về HTQT ở nước ngoài chủ yếu được các nhà nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học chính trị và quan hệ quốc tế công bố ở hai thể loại chính là sách chuyên khảo khảo và các bài viết đăng trên tạp chí, hội thảo khoa học.

b. Thời gian công bố: Nhìn chung, các công trình nghiên cứu lý luận về HTQT được các học giả nước ngoài thực hiện và công bố sớm hơn các học giả Việt Nam. Một trong những công trình được công bố sớm nhất có thể kể đến là cuốn *The intelligence of Democracy (Trí tuệ dân chủ)* của học giả Charles E. Lindblom vào năm 1965 đã đề cập tới khái niệm về hợp tác, là nền tảng lý thuyết để các học giả sau này phát triển thành khái niệm “HTQT”. Nghiên cứu lý luận về HTQT trong nước do kế thừa hệ thống lý thuyết của nước ngoài nên diễn ra muộn hơn và công trình nghiên cứu sớm nhất mà chúng tôi khảo cứu được là vào năm 2002 của tác giả Hoàng Khắc Nam tổng hợp các xu hướng lý thuyết về hội nhập quốc tế.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu “hợp tác quốc tế về lưu trữ” và “hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam”

a. Về loại hình: Vấn đề “HTQT về lưu trữ” và “HTQT về lưu trữ của Việt Nam” được các học giả nước ngoài và Việt Nam công bố chủ yếu dưới dạng sách chuyên khảo, giáo trình, luận án và các bài nghiên cứu đăng trên tạp chí, báo cáo hội thảo. Hiện nay, chưa có luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ nào nghiên cứu riêng về chủ đề HTQT của Lưu trữ Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 1962 – 2017.

b. Thời gian công bố: “HTQT về lưu trữ” là vấn đề được các học giả nước ngoài nghiên cứu và công bố sớm nhất vào năm 1972. Từ năm 1990 cho đến 2018, HTQT trong lĩnh vực lưu trữ trên thế giới vẫn là vấn đề được các khoa học nghiên cứu thường xuyên và ngày càng phong phú về chủ đề, phản ánh sự đa dạng về bản sắc của lưu trữ khắp nơi trên thế giới. Đối với Việt Nam, công trình nghiên cứu “HTQT về lưu trữ” được công bố sớm nhất vào năm 1986 là bài viết của tác giả Nguyễn Văn Thâm đăng trên Tạp chí Văn thư Lưu trữ số 2 (74) với chủ đề “*Công tác lưu trữ Việt Nam trong mối quan hệ với công tác lưu trữ các nước Xã hội Chủ nghĩa*”. Từ những năm 2000 đến nay, các nghiên cứu có đề cập tới vấn đề HTQT về lưu trữ của Việt Nam ngày càng được các chuyên gia quan tâm thường xuyên hơn, thể hiện rõ ở việc có 04 cuốn sách chuyên khảo, giáo trình; 02 luận án tiến sỹ và 27 bài nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước được công bố trong khoảng thời gian từ năm 2000 - 2019.

1.2. Những vấn đề đã được nghiên cứu

1.2.1. Những nghiên cứu về lý luận

1.2.1.1. Khái niệm về HTQT: Trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, hiện nay vẫn chưa có quan điểm thống nhất về khái niệm “HTQT”. Tuy nhiên, về cơ bản, HTQT được các học giả định nghĩa là hoạt động do các chủ thể kết hợp với nhau hoặc thực hiện cùng nhau để cùng đạt được hoặc theo đuổi những mục tiêu chung hoặc sự tương tác hòa bình giữa các chủ thể quan hệ quốc tế để thực hiện các mục đích chung.

1.2.1.2. Phân loại HTQT: Nhìn chung, có ba cách phân loại chính về HTQT: Phân loại dựa trên lĩnh vực hoạt động; phân loại căn cứ trên số lượng chủ thể tham gia HTQT và phân loại dựa theo quy mô không gian.

1.2.1.3. Các yếu tố tác động đến HTQT: Tổng hợp nhiều nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước đã chỉ ra rằng có 12 yếu tố, trong đó có 6 yếu tố bên ngoài và 6 yếu tố bên trong tác động đến HTQT

về lưu trữ. 6 yếu tố bên ngoài là: (i) Sự bất đối xứng quyền lực; (ii) Số lượng chủ thể tham gia HTQT; (iii) Luật lệ trong QHQT; (iv) Cấu trúc của hệ thống quốc tế; (v) Một số thành tố khác của hệ thống quốc tế: bao gồm mức độ tương tác của hệ thống quốc tế và tác động từ xu hướng trong quan hệ trong hệ thống quốc tế; (vi) Tác động từ các nước liên quan khác. 6 yếu tố bên trong: (vii) Sự tính toán lý trí; (viii) Lòng tin; (ix) Các nhóm trong nước; (x) Giới tinh hoa xã hội; (xi) Thể chế trong nước và cơ chế hoạch định chính sách; (xii) Giá trị và bản sắc.

1.2.1.4. Đánh giá hiệu quả của quá trình HTQT: Theo quan điểm của một số học giả, hiệu quả quá trình HTQT có thể được đánh giá qua các tiêu chí: (1) chủ thể tham gia hợp tác điều chỉnh hành vi theo hướng dự định của các bên hợp tác; (2) giải quyết được những vấn đề mà các bên tham gia hợp tác dự định giải quyết, (3) quá trình hợp tác được thực hiện một cách đầy đủ và công bằng; (4) các chủ thể tham gia có thể học hỏi được từ quá trình hợp tác. Tuy nhiên, cho đến hiện nay vẫn chưa có sự thống nhất về tiêu chí và cũng chưa có một thang đánh giá cụ thể nào.

1.2.2. Những nghiên cứu về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực lưu trữ của thế giới và Việt Nam

1.2.2.1. Lịch sử HTQT về lưu trữ: Tính đến hiện nay, đã có một số công trình nghiên cứu lịch sử HTQT ở cấp độ toàn cầu, khu vực và ở Việt Nam. Hầu hết các nghiên cứu về lịch sử HTQT của Lưu trữ Việt Nam đưa ra một bức tranh toàn cảnh về quá trình hợp tác và thành tựu nổi bật đạt được của ngành lưu trữ Việt Nam từ những bước đầu tiên của quá trình hợp tác và hội nhập quốc tế cuối những năm 1950 cho đến khoảng thời gian sau này, khi Việt Nam đã chủ động tham gia sâu, rộng hơn vào quá trình hội nhập quốc tế về Lưu trữ. Tuy nhiên, các công trình vẫn chưa đề cập chi tiết và toàn diện mọi khía cạnh hợp tác quốc tế của Lưu trữ Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 1962 đến 2017.

1.2.2.2. Khẳng định tính tất yếu, tầm quan trọng của HTQT về lưu trữ: Nhiều nghiên cứu đã khẳng định rằng HTQT về lưu trữ là một hiện tượng tất yếu trong xã hội và có tầm quan trọng đối với sự phát triển của ngành. Đặc biệt trong bối cảnh công nghệ thông tin và truyền thông ngày càng phát triển nhanh chóng và tác động tới mọi khía cạnh của đời sống xã hội hoặc trong trường hợp có những tình huống phát sinh đặc biệt có thể dẫn đến sự phá hủy hoặc mất mát tài liệu lưu trữ thì HTQT về lưu trữ càng trở nên quan trọng hơn. HTQT về lưu trữ có được vị trí quan trọng như vậy là nhờ sự đóng góp của Hội đồng Lưu trữ quốc tế (ICA), một tổ chức quốc tế có vị trí trung tâm trong việc hỗ trợ, kết nối các hoạt động về lưu trữ trên khắp thế giới.

1.2.2.3. Lợi ích của HTQT về lưu trữ: Theo một số tác giả, HTQT không làm mất đi, trái lại càng làm cho các mặt ưu việt trong công tác lưu trữ của mỗi nước phát triển. Đặc biệt đối với các nước XHCN trước đây, HTQT về lưu trữ làm tăng cường ảnh hưởng có lợi lẫn nhau, góp phần làm đồng đều trình độ phát triển và tiếp tục kiện toàn công tác lưu trữ ở các nước.

1.2.2.4. Mô hình HTQT về lưu trữ: Mô hình này tập trung chủ yếu ở các nước XHCN trước đây và tập trung ở một số nội dung:

+ Về cơ sở hợp tác: là sự nhất trí về nội dung XHCN và mục tiêu xây dựng công tác lưu trữ của mỗi nước trên cơ sở phương pháp luận chung của chủ nghĩa Mác – Lênin.

+ Về nguyên tắc hợp tác: giúp đỡ lẫn nhau về trao đổi kinh nghiệm công tác nhằm mục đích nâng cao vai trò xã hội của các Viện lưu trữ Nhà nước trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

+ Về hình thức và phương pháp hợp tác: Trao đổi các chuyên gia về lưu trữ; triệu tập Hội nghị những người lãnh đạo các cơ quan lưu trữ các nước XHCN và các cuộc họp chuyên gia; nghiên cứu khoa học tập thể; đào tạo cán bộ và trao đổi, công bố các tài liệu lưu trữ liên quan đến lịch sử mỗi nước.

+ Biện pháp nhằm củng cố và tăng cường hợp tác giữa các nước XHCN trong lĩnh vực lưu trữ: Phát triển hợp tác và phân công lao động quốc tế XHCN khi giải quyết các vấn đề cấp bách của công tác lưu trữ trên cơ

sở lưu trữ học Mác - Lênin; tăng cường trao đổi kinh nghiệm về áp dụng kỹ thuật mới và kinh nghiệm tiên tiến vào thực tế công tác của cơ quan lưu trữ; tăng cường tiếp xúc trực tiếp giữa các Viện lưu trữ cùng loại của các nước XHCN; giúp đỡ nhau giải quyết những vấn đề phát triển công tác lưu trữ, đào tạo cán bộ; tiến hành hội nghị công tác trường biên tập các tạp chí lưu trữ để trao đổi kinh nghiệm; tiếp tục phát hiện và trao đổi các bản sao tài liệu lịch sử về quan hệ hữu nghị giữa nhân dân các nước XHCN trên cơ sở cùng có lợi; mở rộng trao đổi sách báo về lưu trữ và các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; phối hợp sự tham gia của các cơ quan lưu trữ các nước XHCN vào hoạt động của Hội đồng lưu trữ Quốc tế và các cơ quan chuyên môn của Hội đồng. Riêng với Việt Nam, cần thực hiện một số biện pháp như: Quán triệt và thực hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước về việc đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô, phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước XHCN anh em khác dựa trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin; phát triển và củng cố quan hệ đặc biệt giữa 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia hợp tác toàn diện, giúp đỡ lẫn nhau xây dựng từng bước ngành lưu trữ phù hợp với tình hình đặc điểm của mỗi nước; mở rộng quan hệ với các tổ chức lưu trữ quốc tế; tiếp thu kinh nghiệm của các nước XHCN anh em một cách có chọn lọc, sáng tạo nhằm nâng cao hiệu quả về HTQT về khoa học, kỹ thuật; tích cực tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học của cộng đồng XHCN; mở rộng hợp tác với cơ quan lưu trữ các nước XHCN nghiên cứu lý luận về tổ chức sử dụng tài liệu và hoàn thiện các hình thức tổ chức sử dụng để phát huy tối đa hiệu quả của tài liệu lưu trữ.

1.2.2.5. Hình thức HTQT về lưu trữ: Các công trình nghiên cứu liên quan đến hình thức HTQT về lưu trữ của thế giới và Việt Nam chủ yếu tập trung vào hai hình thức hợp tác song phương và đa phương.

Một số nghiên cứu tiêu biểu về hợp tác song phương về lưu trữ của Việt Nam có thể kể đến như: Vũ Tiên (1989), “*Sự phát triển mới, những kết quả mới của quan hệ hợp tác Việt - Xô trong ngành lưu trữ*”; Dương Văn Khảm (1998), “*Những nét mới trong quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản về công tác lưu trữ*”; Vũ Thị Minh Hương (2009), “*Bước phát triển mới về hợp tác lưu trữ giữa Việt Nam và Pháp*”; Vũ Thị Phụng (2011) “*Đẩy mạnh hợp tác Việt Nam - Lào trong đào tạo nguồn nhân lực về Lưu trữ học và Quản trị văn phòng phục vụ phát triển bền vững*”; Đinh Hữu Phương (2018), “*Dấu mốc 100 năm với di sản “Lưu trữ Đông Dương” và mối quan hệ hợp tác trong lĩnh vực lưu trữ giữa hai nước Việt - Pháp*”...

Một số nghiên cứu tiêu biểu về hợp tác đa phương của Lưu trữ Việt Nam là: Vũ Thị Minh Hương (2009, 2014), “*Lưu trữ Việt Nam với các hoạt động của Sarbica*”; Dương Văn Khảm (2013) “*Dấu ấn khởi đầu về khoa học và HTQT ngành lưu trữ*”...

1.2.2.6. Nội dung HTQT về lưu trữ: Các nghiên cứu đã phản ánh được phần nào các nội dung của HTQT về lưu trữ trên thế giới và ở Việt Nam ở 4 lĩnh vực: (1) gia nhập các tổ chức quốc tế và thực hiện các chương trình, dự án HTQT về lưu trữ; (2) đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lưu trữ; (3) hợp tác về khoa học - công nghệ lưu trữ; (4) hợp tác trong sưu tầm, trao đổi tài liệu lưu trữ.

1.3. Nhận xét chung

1.3.1. Về góc độ tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

+ *Về góc độ tiếp cận*: Các công trình nghiên cứu về hoạt động HTQT trong lĩnh vực lưu trữ của thế giới và Việt Nam chủ yếu tiếp cận dưới góc độ lưu trữ học. Một số nghiên cứu khác tiếp cận dưới góc độ lịch sử hoặc quan hệ quốc tế.

+ *Về phương pháp nghiên cứu*: Một số phương pháp nghiên cứu chủ yếu được áp dụng trong các công trình nghiên cứu: phương pháp lịch sử; phương pháp phân tích và tổng kết kinh nghiệm; phương pháp nghiên cứu trường hợp; phương pháp so sánh.

1.3.2. Về nội dung nghiên cứu

+ *Những nghiên cứu lý luận về HTQT*: Những nghiên cứu lý luận về HTQT của các học giả trên thế giới và ở Việt Nam đã cung cấp nền tảng lý thuyết căn bản về các vấn đề như: khái niệm HTQT, các cách phân loại HTQT hiện đang được áp dụng và các điều kiện bên ngoài, bên trong của HTQT.

- *Những nghiên cứu lý luận về hoạt động HTQT trong lĩnh vực lưu trữ của thế giới và Việt Nam*: Vấn đề HTQT trong lĩnh vực lưu trữ đã được các học giả nhìn nhận như một xu thế tất yếu cùng với quá trình phát triển của xã hội. HTQT về lưu trữ ngày càng chiếm vị trí quan trọng và những lợi ích mà quá trình hợp tác đem lại về văn hóa, kinh tế, xã hội... là không thể phủ nhận.

Trong phạm vi các nước XHCN, từ năm 1985 - 1987, đã có những công trình nghiên cứu lý luận về HTQT về lưu trữ trong phạm vi các nước XHCN. Trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại và toàn cầu hóa đang diễn ra ngày càng sâu rộng như hiện nay, Lưu trữ Việt Nam chỉ có thể áp dụng được phần nào đó kết quả của những nghiên cứu này vào thực tiễn.

+ *Nghiên cứu thực tiễn hoạt động HTQT trong lĩnh vực lưu trữ của thế giới và Việt Nam*: Nghiên cứu thực tiễn hoạt động HTQT trong lĩnh vực lưu trữ của thế giới và Việt Nam đã phản ánh được một vài vấn đề chủ yếu của hoạt động HTQT về lưu trữ của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, cho đến hiện nay, Việt Nam vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu, đánh giá đầy đủ các nội dung HTQT của Lưu trữ Việt Nam từ năm 1962 - 2017.

1.3.3. Những vấn đề chưa được đề cập đến hoặc chưa được làm rõ

+ *Về góc độ tiếp cận và các phương pháp nghiên cứu*: HTQT về lưu trữ là một hoạt động vừa mang những đặc trưng chung của HTQT nhưng cũng vẫn mang những đặc thù riêng của ngành lưu trữ. Do đó, nếu nhà nghiên cứu chỉ sử dụng cách tiếp cận ở góc độ lưu trữ học, lịch sử hoặc quan hệ quốc tế là chưa đầy đủ mà cần phải tiếp cận theo hướng liên ngành lưu trữ học, lịch sử và quan hệ quốc tế.

Một số phương pháp nghiên cứu cần bổ sung thêm: sử dụng phương pháp phân loại, hệ thống hóa tài liệu; phương pháp phân tích và tổng hợp; phương pháp phỏng vấn chuyên gia.

+ *Về phạm vi nghiên cứu*: Chưa có một công trình nghiên cứu nào đề cập một cách hệ thống, đầy đủ hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam cả về lý luận và thực tiễn trong thời kỳ từ năm 1962 đến 2017.

+ *Về nội dung nghiên cứu*: Vẫn thiếu các công trình nghiên cứu lý luận HTQT về lưu trữ. Các công trình nghiên cứu về lý luận HTQT về lưu trữ hiện có hầu hết ra đời vào giai đoạn trước hội nhập, chưa đề cập được một cách toàn diện, đầy đủ và cập nhật những vấn đề lý luận của công tác này như: khái niệm “HTQT về lưu trữ” cũng như xác định rõ nguyên tắc, hình thức, nội dung, vai trò của hoạt động này; các yếu tố tác động đến HTQT về lưu trữ và đánh giá hiệu quả HTQT về lưu trữ. Các nghiên cứu chuyên sâu về nội dung HTQT về lưu trữ hiện nay còn rời rạc, chưa khái quát được toàn bộ các nội dung HTQT về lưu trữ của Việt Nam.

1.4. Những vấn đề luận án tập trung giải quyết

1.4.1. Về lý thuyết

Thứ nhất, bày một cách có hệ thống lý luận HTQT về lưu trữ: khái niệm “HTQT về lưu trữ”; các nguyên tắc HTQT về lưu trữ; hình thức và nội dung của HTQT về lưu trữ; vai trò của hoạt động HTQT về lưu trữ.

Thứ hai, xác định những yếu tố tác động đến hoạt động HTQT về lưu trữ.

Thứ ba, xây dựng các tiêu chí để giá hiệu quả của hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam.

1.4.2. Về thực tiễn

Thứ nhất, phân tích một cách hệ thống các hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam kể từ khi ra đời của Cục Lưu trữ Nhà nước năm 1962 cho tới hết năm 2017.

Thứ hai, đánh giá hiệu quả của hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 đến 2017. Từ đó, đề xuất những biện pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác trong tương lai.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ LƯU TRỮ

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Các khái niệm

2.1.1.1. Khái niệm HTQT: “*Hợp tác quốc tế là hoạt động do các chủ thể quan hệ quốc tế (cơ quan, tổ chức, cá nhân ở các quốc gia khác nhau) phối hợp với nhau nhằm đạt được mục tiêu chung*”.

2.1.1.2. Khái niệm HTQT về lưu trữ: “*Hợp tác quốc tế về lưu trữ là hoạt động phối hợp giữa các chủ thể quan hệ quốc tế nhằm hướng tới mục tiêu chung và đạt được lợi ích của các bên phù hợp với lợi ích quốc gia*”

2.1.2. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về lưu trữ

- Nguyên tắc chung: Tôn trọng độc lập, chủ quyền; bình đẳng, các bên cùng có lợi.
- Nguyên tắc riêng: Nguyên tắc chính trị; nguyên tắc tôn trọng sự khác biệt trong tổ chức lưu trữ của mỗi quốc gia.

2.1.3. Hình thức và nội dung hợp tác quốc tế về lưu trữ

2.1.3.1. Hình thức HTQT về lưu trữ: Có 3 tiêu chí phân loại hình thức HTQT về lưu trữ.

- Thứ nhất, phân loại dựa trên lĩnh vực hoạt động: hợp tác về quản lý công tác lưu trữ và hợp tác về nghiệp vụ lưu trữ;

- Thứ hai, phân loại căn cứ trên số lượng chủ thể tham gia hợp tác: hợp tác lưu trữ song phương và hợp tác lưu trữ đa phương. Đây là tiêu chí phân loại phổ biến hiện nay và luận án lựa chọn hình thức phân loại này.

- Thứ ba, phân loại dựa theo quy mô không gian: hợp tác lưu trữ khu vực và hợp tác lưu trữ toàn cầu.

2.1.3.2. Nội dung HTQT về lưu trữ: HTQT về lưu trữ thường tập trung vào 3 nội dung chính là: Hợp tác trong tổ chức, quản lý công tác lưu trữ; hợp tác về nghiệp vụ lưu trữ và hợp tác trong một số nội dung khác.

- Hợp tác về tổ chức, quản lý công tác lưu trữ: Bao gồm 4 hoạt động chính là: (i) hợp tác trong xây dựng tổ chức ngành lưu trữ/ quản lý công tác lưu trữ; (ii) Hợp tác trong xây dựng khuôn khổ pháp lý (Điều ước quốc tế) về các hoạt động lưu trữ; (iii) Hợp tác trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ và (iv) hợp tác trong hỗ trợ nguồn lực phục vụ công tác lưu trữ.

- Hợp tác về nghiệp vụ lưu trữ: Gồm 2 lĩnh vực chính là (i) hợp tác trong sưu tầm, thu thập, trao đổi danh mục, lập bản sao tài liệu lưu trữ và (ii) hợp tác trong phát huy giá trị tài liệu lưu trữ.

- Hợp tác trong một số nội dung khác: Hợp tác nhằm giải quyết những vấn đề có tính chất khu vực, toàn cầu như: hồi hương tài liệu lưu trữ bị di dời; xây dựng kho lưu trữ kỹ thuật số chung giữa các quốc gia trong cùng một khu vực; các biện pháp nhằm bảo quản an toàn, lâu dài và sử dụng hiệu quả tài liệu lưu trữ trước sự phát triển nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học công nghệ...

2.1.4. Vai trò của hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ

Thứ nhất, HTQT về lưu trữ là một hoạt động mang tính tất yếu.

Thứ hai, HTQT về lưu trữ giúp tăng cường, củng cố và phát triển hợp tác về lưu trữ nói riêng và quan hệ quốc tế giữa các nước nói chung.

Thứ ba, HTQT về lưu trữ giúp rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển trong lĩnh vực lưu trữ.

Thứ tư, HTQT về lưu trữ tạo điều kiện thuận lợi cho các quốc gia khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ của nhau.

Cuối cùng, HTQT về lưu trữ là biện pháp hữu hiệu để giải quyết những vấn đề quốc tế về lưu trữ.

2.1.5. Các yếu tố tác động đến hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ

Thứ nhất, ở cấp độ quốc gia (hay cấp độ trong nước): HTQT về lưu trữ chịu sự ảnh hưởng bởi các yếu tố: Nhận thức của các nhà lãnh đạo, hoạch định chính sách, đội ngũ trí thức, các nhóm nghề nghiệp có

chuyên môn lưu trữ ở trong nước... về giá trị của tài liệu lưu trữ và vai trò của công tác lưu trữ; tính toán lợi ích từ HTQT về lưu trữ mang lại đối với quốc gia; những định hướng chính trị, chính sách lớn của quốc gia về HTQT nói chung và HTQT về lưu trữ nói riêng trong những điều hoàn cảnh lịch sử nhất định.

Thứ hai, ở cấp độ liên quốc gia, các yếu tố tác động đến HTQT về lưu trữ có thể xếp vào 2 nhóm chính gồm vị thế và trình độ phát triển của quốc gia trong lĩnh vực lưu trữ và mối quan hệ hợp tác giữa các quốc gia nói chung, hợp tác trong lĩnh vực lưu trữ nói riêng.

Thứ ba, ở cấp độ toàn cầu, các yếu tố tác động đến HTQT về lưu trữ bao gồm: Sự ảnh hưởng, can thiệp từ các chủ thể khác tới mối quan hệ hợp tác về lưu trữ; luật pháp quốc tế về lưu trữ; những xu thế lớn trong cách thức các quốc gia tương tác với nhau nói chung, trong lĩnh vực lưu trữ nói riêng và những sự phát triển mới trong ngành lưu trữ.

2.1.6. Tiêu chí đánh giá hiệu quả của hoạt động HTQT về lưu trữ

Hiệu quả của hoạt động HTQT được đánh giá dựa trên 3 tiêu chí: (i) tiêu chí về mục tiêu chính sách; (ii) tiêu chí về sự phát triển của quá trình hợp tác; (iii) tiêu chí về sự đóng góp đối với ngành lưu trữ.

- *Tiêu chí về mục tiêu chính sách*: quá trình HTQT được cho là hiệu quả đối với một bên khi quá trình này đem lại những lợi ích, giúp chủ thể tham gia đạt được những mục tiêu chung và mục đích riêng.

- *Tiêu chí về sự phát triển của quá trình hợp tác*: Được xem xét dựa trên sự phát triển trong các khía cạnh của hoạt động HTQT về lưu trữ khi đối chiếu thời điểm sau khi hợp tác với thời điểm thời điểm bắt đầu hợp tác. Quá trình HTQT về lưu trữ được đánh giá là hiệu quả nếu kết quả chủ thể đó đạt được cũng sẽ ngày càng nhiều hơn và hoạt động hợp tác cũng phát triển ở mức độ cao hơn.

- *Tiêu chí về sự đóng góp đối với ngành và các lĩnh vực khác*: Hoạt động HTQT về lưu trữ được coi là hiệu quả khi đằng sau những kết quả đạt được, hoạt động đó có những tác động tích cực và đóng góp lâu dài vào sự phát triển của ngành và các lĩnh vực khác.

2.2. Các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động HTQT về lưu trữ

2.2.1. Quy định chung về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực lưu trữ: Hai văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất thuộc nhóm này là Pháp lệnh Lưu trữ Quốc gia số 34/2001/PL-UBTVQH10 do UBTVQH thông qua ngày 04/4/2001 và Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 11 tháng 11 năm 2011.

2.2.2. Quy định về quy hoạch, kế hoạch phát triển hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ: Quyết định 579/QĐ-BNV ngày 27/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt "Quy hoạch ngành Văn thư Lưu trữ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030".

2.2.3. Quy định chức năng, nhiệm vụ về hợp tác quốc tế và đơn vị/bộ phận thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ: thuộc hai nhóm: (i) quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý lưu trữ cấp trung ương đối với hoạt động HTQT về lưu trữ: bao gồm 4 văn bản là các Nghị định; Quyết định do HĐBT, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Nội vụ ban hành và (ii) quy định về đơn vị/ bộ phận thực hiện hoạt động HTQT về lưu trữ: bao gồm 6 quyết định do Cục trưởng Cục LTNN/VTLTNN ban hành từ năm 1984 đến năm 2015.

2.2.4. Quy định hợp tác quốc tế về chuyên môn, nghiệp vụ lưu trữ: 03 văn bản là các Quyết định, Thông tư quy định về hoạt động sưu tầm tài liệu của Việt Nam và về Việt Nam ở nước ngoài; 02 Quyết định do Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định các nội dung HTQT về bảo quản và phát huy giá trị tài liệu.

2.2.5. Quy định về việc xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Văn thư, Lưu trữ" đối với người nước ngoài: quy định tại 2 văn bản là Quyết định 04/2007/QĐ-BNV ngày 04/4/2007 của Bộ Nội vụ và Thông tư số 01/2014/TT-BNV ngày 10/01/2014 của Bộ Nội vụ ban hành Kỷ niệm chương và Quy chế xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Văn thư, Lưu trữ".

CHƯƠNG 3. THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ LƯU TRỮ CỦA VIỆT NAM TỪ NĂM 1962 ĐẾN 2017

3.1. Giai đoạn thiết lập và phát triển các mối quan hệ hợp tác quốc tế của Lưu trữ Việt Nam (1962 - 1986)

3.1.1. Các yếu tố tác động đến hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam giai đoạn 1962 - 1986

+ Cấp độ quốc gia (trong nước): (i) Nhận thức của Đảng và Nhà nước về sự khó khăn, yếu kém trong công tác lưu trữ vào cuối những năm 1950, đầu những năm 1960; (ii) Việt Nam đã sớm xác định được những lợi ích mà hợp tác quốc tế đem lại để xây dựng và phát triển đất nước trong mọi lĩnh vực, trong đó có lưu trữ; (iii) Đảng và Nhà nước đã đề ra những đường lối, định hướng chính sách liên quan đến HTQT - cơ sở để ngành lưu trữ xây dựng chính sách hợp tác về lưu trữ.

+ Cấp độ liên quốc gia: (i) Trong giai đoạn những năm 1960, Việt Nam vẫn là một nước non trẻ có trình độ phát triển lưu trữ thấp khi so sánh với các quốc gia khác; (ii) mối quan hệ ngoại giao của Việt Nam với một số nước XHCN tạo cơ sở nền tảng cho việc phát triển những mối quan hệ HTQT về lưu trữ đầu tiên trong giai đoạn 1962 – 1986;

+ Cấp độ toàn cầu: (i) Những đối tác HTQT nói chung, HTQT về lưu trữ nói riêng của Việt Nam giới hạn trong các nước XHCN và Liên Xô - với trình độ phát triển hàng đầu trong hệ thống là đối tác quan trọng nhất; (ii) cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3 đã đánh dấu sự khởi đầu của kỷ nguyên thông tin dẫn đến nhu cầu HTQT về lưu trữ đối với các nước nói chung và Việt Nam nói riêng, đặc biệt trong khoa học công nghệ lưu trữ ngày càng trở nên cần thiết.

3.1.2. Hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam giai đoạn 1962 - 1986

3.1.2.1. Hợp tác trong xây dựng tổ chức ngành lưu trữ: bao gồm 3 nội dung chính: (i) Khảo sát, học tập kinh nghiệm về công tác lưu trữ; (ii) trao đổi chuyên gia lưu trữ và (iii) đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lưu trữ.

+ Khảo sát, học tập kinh nghiệm về công tác lưu trữ: Mặc dù Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng được thành lập vào năm 1962 nhưng hoạt động khảo sát về công tác lưu trữ tại nước ngoài của Việt Nam đã bắt đầu từ năm 1958. Từ giữa năm 1958 đến cuối năm 1985, đã có 4 đoàn với tổng số 17 cán bộ lưu trữ đi khảo sát, học tập kinh nghiệm về công tác lưu trữ tại Trung Quốc, Liên Xô, CHDC Đức và CHDCND Lào. Đồng thời, từ năm 1969 đến cuối năm 1984, Lưu trữ Việt Nam đã tiếp đón 2 đoàn cán bộ Lưu trữ Lào (năm 1969, 1982) và 1 đoàn cán bộ của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng (HĐBT) Cam-pu-chia (năm 1984).

+ Trao đổi chuyên gia lưu trữ: Hoạt động mời chuyên gia tập huấn, trao đổi kinh nghiệm về công tác lưu trữ của Việt Nam được bắt đầu từ năm 1959. Từ năm 1959 đến đầu những năm 1980, Lưu trữ Việt Nam đã đón tiếp và làm việc với 7 đoàn chuyên gia với tổng số 11 cán bộ. Trong số này, các chuyên gia lưu trữ đến từ Liên Xô chiếm số lượng chủ yếu (8 người). Việt Nam từ những năm 1960 cũng đã bắt đầu cử chuyên gia sang giúp đỡ Lào và Campuchia về công tác lưu trữ. Trong khoảng thời gian từ giữa năm 1966 đến đầu năm 1986 đã có tổng số 4 đoàn với 07 chuyên gia lưu trữ của Việt Nam sang công tác tại Lào và Campuchia.

+ Hợp tác trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ: tập trung ở ba hình thức: (i) Cử học sinh, cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài; (ii) giúp đỡ Lào và Campuchia trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và (iii) trao đổi tài liệu, tư liệu về nghiệp vụ lưu trữ với các nước.

- Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lưu trữ Việt Nam ở nước ngoài: từ năm 1960 đến giữa năm 1984 đã có 128 cán bộ được đào tạo đại học học lưu trữ ở nước ngoài, trong đó có 101 cán bộ được đào tạo tại Liên Xô, 11 cán bộ được đào tạo tại Bungari và 16 cán bộ học tại CHDC Đức. Đối với đào tạo trên đại học, tính đến tháng 6/1984, ngành lưu trữ Việt Nam đã có 3 cán trình độ phó tiến sĩ về nước công tác, còn 3 cán bộ đang tiếp tục theo học tại Cộng hòa Dân chủ Đức, Bungari và Liên Xô. Về bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lưu trữ

đã qua đào tạo, từ giữa những năm 1970 đến giữa những năm 1980, Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng (Nhà nước) đã cử hai đoàn với tổng số 7 cán bộ lưu trữ đi thực tập nâng cao trình độ tại Liên Xô về công tác lưu trữ.

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lưu trữ cho Lào và Campuchia: Tính đến năm 1986, Việt Nam đã giúp Cục Lưu trữ Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đào tạo được 26 học sinh trung học và 02 học sinh đại học lưu trữ, đào tạo giúp Campuchia được 01 cán bộ có trình độ đại học lưu trữ. Về bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lưu trữ tại chỗ, từ năm 1966 – 1971, chuyên gia lưu trữ Việt Nam công tác tại Lào hàng năm đều mở các lớp huấn luyện (cán bộ) cho các cơ quan Trung ương (năm 2 lần, năm 3 lần). Riêng với Campuchia, đoàn 02 chuyên gia LTNN Việt Nam sang công tác từ cuối tháng 5/1985 -tháng 12/1985 đã mở các lớp huấn luyện ngắn hạn cho hơn 200 cán bộ văn thư lưu trữ ở các cơ quan cán bộ Cục Lưu trữ Campuchia và các Bộ, tỉnh, thành tại Campuchia. Đối với lưu trữ chuyên ngành, trong những năm 80 của thế kỷ XX, Bộ Quốc phòng Việt Nam cũng đã cử 3 tổ chuyên gia sang công tác tại Bộ Quốc phòng Lào và Bộ Quốc phòng Campuchia đào tạo được 112 cán bộ văn thư - lưu trữ.

- Trao đổi tài liệu, tư liệu về nghiệp vụ lưu trữ với các nước: Từ trước khi Cục Lưu trữ Phủ thủ tướng được thành lập, Việt Nam đã nhận được nhiều tài liệu, tư liệu nghiệp vụ cần thiết của Liên Xô, Trung Quốc. Ngoài ra, Việt Nam còn trao đổi, các văn bản, tài liệu hướng dẫn về công tác lưu trữ của Việt Nam, tặng Tạp chí Văn thư - Lưu trữ cho các cơ quan lưu trữ của Lào và Campuchia.

3.1.2.2. *Hợp tác trong nghiên cứu khoa học về lưu trữ*: bao gồm hai nội dung chính là: (i) tham gia và tổ chức các hội nghị khoa học và (ii) tham gia các dự án, đề án nghiên cứu quốc tế về lưu trữ.

- Tham gia và tổ chức các hội nghị khoa học: Từ năm 1974 đến năm 1982, Lưu trữ Việt Nam đã 5 lần cử đại biểu tham dự Hội nghị những người lãnh đạo cơ quan lưu trữ các nước XHCN với tổng số 13 cán bộ. Năm 1984 Cục Lưu trữ Nhà nước lần đầu tiên đứng ra tổ chức Hội nghị lần thứ IX tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tham gia các dự án, đề án nghiên cứu quốc tế về lưu trữ: Từ năm 1976 - 1985, Cục Lưu trữ Nhà nước Việt Nam đã tham gia biên soạn tập I và II cuốn “Tư điển thuật ngữ lưu trữ hiện đại các nước XHCN”, tham gia vào 2 chuyên đề nghiên cứu chuyên môn do Tổng cục Lưu trữ Liên Xô chủ trì là “Bảo quản và tu sửa, phục chế tài liệu lưu trữ” (giai đoạn 1976 - 1980) và “Những nguyên tắc và tiêu chuẩn lựa chọn tài liệu khoa học kỹ thuật để Nhà nước bảo quản” (giai đoạn 1981 - 1985).

3.1.3. **Nhận xét**

+ Về hình thức hợp tác: Giai đoạn 1962 - 1986 Lưu trữ Việt Nam đã tham gia và trở thành thành viên của 2 tổ chức quốc tế về lưu trữ là Hội nghị những người lãnh đạo cơ quan lưu trữ các nước XHCN (năm 1974) và Liên đoàn các Viện lưu trữ phim quốc tế (FIAF) (năm 1983). Đồng thời, Cục Lưu trữ Nhà nước Việt Nam đã chính thức ký kết 02 Biên bản hợp tác với 2 cơ quan lưu trữ là Cục Lưu trữ Nhà nước trực thuộc HĐBT nước CHDCND Lào (tháng 10/1985) và Tổng cục Lưu trữ trực thuộc HĐBT Liên Xô (tháng 11/1985).

+ Về nội dung hợp tác: Giai đoạn 1962 - 1986 hoạt động HTQT của Lưu trữ Việt Nam tập trung chủ yếu vào nội dung tổ chức, quản lý công tác lưu trữ, bao gồm 2 hoạt động chính là xây dựng tổ chức ngành lưu trữ và nghiên cứu khoa học về lưu trữ.

Nhìn chung, hoạt động hợp tác về lưu trữ của Việt Nam trước năm 1986 vẫn còn mang tính bị động do trong giai đoạn 1962 – 1986 Nhà nước phải ưu tiên thực hiện nhiều nhiệm vụ chính trị nên chưa có điều kiện chưa có nhiều điều kiện đầu tư cho ngành lưu trữ và hoạt động HTQT về lưu trữ. Thêm vào đó, trong một thời gian dài, cách thức tổ chức tổ chức, bố trí nhân lực phục vụ cho hoạt động HTQT về lưu trữ vẫn còn thiếu tính kế hoạch và chủ động. Tuy nhiên, đội ngũ lãnh đạo, cán bộ lưu trữ Việt Nam vẫn nỗ lực, cố gắng triển khai, tham gia một cách tích cực và đầy đủ các hoạt động HTQT chung về lưu trữ, giúp cho hoạt động này đạt được những bước tiến đáng ghi nhận.

3.2. Giai đoạn tăng cường và mở rộng hoạt động hợp tác quốc tế của Lưu trữ Việt Nam (1986 - 2017)

3.2.1. Các yếu tố tác động đến hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam giai đoạn 1962 – 1986

+ Cấp độ quốc gia (trong nước): (i) Đảng, nhà nước Việt Nam đã có một số nhận thức mới đối với nhu cầu HTQT về lưu trữ không chỉ là chấn chỉnh và xây dựng công tác lưu trữ mà còn xa hơn là phát triển ngành để bắt kịp trình độ của thế giới; (ii) giai đoạn 1986 -2017 là một giai đoạn có chuyển đổi lớn trong định hướng HTQT nói chung, và trong ngành lưu trữ nói riêng theo khuynh hướng đa phương hóa đối tác hợp tác về lưu trữ.

+ Cấp độ liên quốc gia: (i) tương quan so sánh trình độ phát triển lưu trữ với các quốc gia khác, trong giai đoạn 1986 - 2017 Việt Nam là một quốc gia tâm trung trong khu vực dù so với thế giới vẫn còn nhiều khoảng cách; (ii) mối quan hệ đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 1986 - 2017 được mở rộng đáng kể so với giai đoạn trước đó, tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam mở rộng hợp tác về lĩnh vực lưu trữ.

+ Cấp độ toàn cầu: (i) sự thay đổi trong xu hướng tương tác giữa các quốc gia trong giai đoạn 1986 - 2017 đã dẫn đến nhu cầu mở rộng về các lĩnh vực hợp tác giữa các quốc gia, trong đó có lĩnh vực lưu trữ; (ii) sự phát triển của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đã làm gia tăng nhu cầu hợp tác về lưu trữ giai đoạn 1986 – 2017.

3.2.2. Hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam giai đoạn 1986 – 2017

3.2.2.1. Hợp tác trong quản lý công tác lưu trữ: bao gồm 3 hoạt động chính là khảo sát, học tập kinh nghiệm về công tác lưu trữ; trao đổi chuyên gia về lưu trữ và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác lưu trữ.

+ Khảo sát, học tập kinh nghiệm về công tác lưu trữ: Từ năm 1988 đến cuối năm 2017 đã có 42 đoàn công tác với tổng số 297 cán bộ của Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, các Bộ, các cơ sở đào tạo về lưu trữ đi công tác tại Ma-lay-xia, Sin-ga-po, Hàn Quốc, Trung Quốc, CHLB Đức, Nga, Pháp, Úc, Vương Quốc Anh, Bi, Thụy Sĩ, Hoa Kỳ... với mục đích trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác lưu trữ. Từ năm 1997 đến 2017, Văn phòng Trung ương Đảng đã tổ chức được 7 đoàn đi Lào, hai đoàn đi Đức và Mỹ trao đổi kinh nghiệm, nghiệp vụ lưu trữ. Đồng thời, từ cuối những năm 1980 đến hết năm 2017, các cơ quan lưu trữ Việt Nam cũng đón nhiều đoàn sang thăm, trao đổi, học tập kinh nghiệm về nghiệp vụ công tác lưu trữ. Cụ thể: Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước đã tiếp đón 39 đoàn các cơ quan lưu trữ nước ngoài với tổng số hơn 110 cán bộ; Văn phòng Bộ Quốc phòng Việt Nam cũng đã làm việc với 01 đoàn gồm 4 cán bộ của Bộ Quốc phòng Liên Xô (tháng 7/1987); Văn phòng Trung ương Đảng cũng đã tiếp đón 6 đoàn lãnh đạo, cán bộ Văn phòng Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào.

+ Trao đổi chuyên gia về lưu trữ: trong khoảng thời gian từ năm 1990 cho đến cuối năm 2017, có 14 chuyên gia nước ngoài đến trao đổi kinh nghiệm, tập huấn về nghiệp vụ văn thư - lưu trữ cho cán bộ lưu trữ Việt Nam. Nội dung giảng dạy, tập huấn chủ yếu là đào tạo cán bộ, bảo quản tài liệu và các biện pháp bảo hiểm tài liệu lưu trữ. Bên cạnh đó, Việt Nam còn cử chuyên gia sang giúp đỡ ngành lưu trữ hai nước Lào và Cam-pu-chia. Từ năm 1986 - 2017, Cục Lưu trữ Nhà nước, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng và Văn phòng Bộ Quốc phòng đã cử 11 đoàn chuyên gia sang Lào và 4 đoàn chuyên gia sang Cam-pu-chia với mục đích tư vấn về công tác văn thư, lưu trữ, thư viện cũng như đào tạo, giảng dạy, tập huấn về công tác này cho đội ngũ cán bộ lưu trữ.

+ Hợp tác về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác lưu trữ: Bên cạnh duy trì cử cán bộ đi học đại học và sau đại học về lưu trữ ở nước ngoài và trao đổi tư liệu, nghiệp vụ lưu trữ như giai đoạn trước, hợp tác trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Lưu trữ Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2017 bao gồm 2 nội dung chính (i) cử cán bộ tham dự các khóa học, các chương trình thực tập ngắn hạn về lưu trữ và (ii) hỗ trợ Lưu trữ Lào, Cam-pu-chia trong việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ. từ năm 1987 - 2017, Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước đã cử 70 đoàn với tổng số 161 cán bộ đi học, thực tập ngắn hạn về công tác văn thư, lưu trữ. Về hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lưu trữ cho Lào và Cam-pu-chia: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội từ những năm 1980 cho đến cuối năm 2017, Trường đã đào

tạo gần 40 lượt sinh viên/học viên Lào và Cam-pu-chia, trong số đó chủ yếu là học sinh đến từ Lào. Trường Cao đẳng Văn thư Lưu trữ Trung ương I đã đào tạo được 71 học sinh nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào (giữa năm 1970 – hết tháng 6/2006) và tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn cho 68 học viên Lào và Cam-pu-chia (từ năm 1995 – hết năm 2017). Từ giữa năm 1986 đến cuối năm 2015, số thực tập sinh Lào sang thực tập tại Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước qua các đợt là 19 người. Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, trong thời gian từ năm 1997 - 2017 cũng đã tổ chức 4 khóa tập huấn về nghiệp vụ văn thư, lưu trữ, thư viện cho 47 cán bộ. Từ năm 2004 đến hết năm 2017, Bộ Quốc phòng Việt Nam đã đón tiếp 8 đoàn cán bộ của Bộ Quốc phòng Lào, mỗi đoàn từ 12 - 15 cán bộ sang nghiên cứu, học tập kinh nghiệm về công tác văn thư, bảo mật, lưu trữ của Quân đội nhân dân Việt Nam.

3.2.2.2. Hợp tác trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ lưu trữ: bao gồm 4 hoạt động chính: (i) Tham gia và tổ chức các hội nghị khoa học; (ii) Tham gia các dự án, đề án nghiên cứu quốc tế về lưu trữ; (iii) hợp tác trong chuyển giao công nghệ lưu trữ.

+ Tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học do các cơ quan lưu trữ quốc tế chủ trì và đứng ra tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học quốc tế: Từ năm 1988 đến hết năm 2017, Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước (VTLTNN) đã tổ chức 79 đoàn với tổng số khoảng 465 đại biểu là lãnh đạo, cán bộ chuyên môn tới từ các cơ quan lưu trữ của Trung ương và địa phương đi tham dự các hội thảo, hội nghị quốc tế về lưu trữ. Đồng thời, từ năm 1986 đến hết năm 2017, Cục VTLTNN đã đứng ra tổ chức hoặc phối hợp với các tổ chức quốc tế, cơ quan lưu trữ của các quốc gia tổ chức 21 hội thảo, tập huấn quốc tế. Trong lĩnh vực lưu trữ chuyên ngành, từ năm 1998 - 2012, Việt Nam cũng đã ba lần đăng cai tổ chức thành công các Hội nghị của FIAF và SEAPAVAA. Từ năm 1987 - 2017, Lưu trữ Việt Nam cũng tham gia vào 4 dự án HTQT lớn, trong đó nổi bật là Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO.

+ Hợp tác trong chuyển giao công nghệ lưu trữ: tập trung vào 2 lĩnh vực chính là (i) hợp tác trong tu bổ, phục chế tài liệu và (ii) hợp tác trong việc chuyển giao công nghệ, vận hành trang thiết bị phục vụ công tác lưu trữ. Trong tu bổ, phục chế tài liệu lưu trữ, nhờ sự phối hợp hỗ trợ của Trung tâm Tu bổ và Phục chế Tokyo từ năm 1998 - 2002, Cục Lưu trữ Nhà nước đã tổ chức thành công 4 lớp tập huấn về bảo quản và phục chế tài liệu lưu trữ cho khoảng 150 cán bộ, phục chế thành công 3 tập tài liệu Hán Nôm (157 tờ) bị hư hỏng nặng thuộc Phòng tài liệu Nha Kinh lược Bắc Kỳ. Hợp tác trong việc chuyển giao công nghệ lưu trữ và vận hành trang thiết bị phục vụ công tác lưu trữ của Việt Nam trong giai đoạn này không nhiều, chủ yếu là Việt Nam tiếp nhận công nghệ liên quan đến lĩnh vực lưu trữ của Nhật Bản, Sin-ga-po và chuyển giao công nghệ lưu trữ cho Lào.

3.2.2.3. Hợp tác trong hỗ trợ nguồn lực phục vụ công tác lưu trữ: gồm 2 hoạt động chính là Việt Nam nhận hỗ trợ từ các nước, các cơ quan, tổ chức nước ngoài và Việt Nam hỗ trợ, giúp đỡ Lào. Từ cuối những năm 1990, Lưu trữ Việt Nam đã được nhiều cơ quan lưu trữ nước ngoài, tổ chức, quỹ quốc tế hỗ trợ, tài trợ để nâng cao năng lực về công tác lưu trữ và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ. Theo thống kê từ tài liệu của Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, sau năm 1986, Pháp đã tài trợ cho Lưu trữ Việt Nam 01 chương trình nghiên cứu, 01 hội thảo và 06 cuốn sách, catalogue hướng dẫn, giới thiệu về tài liệu lưu trữ của Việt Nam; từ năm 1999 đến năm 2004, Nhật Bản cũng đã hỗ trợ 52.239.000 Yên và 5.000 Đô la Mỹ cho Cục Lưu trữ Việt Nam để triển khai một số hoạt động chuyên môn. Bên cạnh tiếp nhận viện trợ từ các cơ quan, tổ chức quốc tế, Lưu trữ Việt Nam còn đứng ra chủ trì hoặc làm chủ đầu tư của một số dự án hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác lưu trữ cho Lưu trữ Lào như: Xây dựng Kho phim lưu trữ tư liệu hình ảnh động cho Viện Lưu trữ và Trung tâm Video quốc gia Lào (giai đoạn 2000 – 2005); xây dựng Trung tâm Lưu trữ Quốc gia

Lào (giai đoạn 2007 – 2010); hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho Kho Lưu trữ Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào...

3.2.2.4. *Hợp tác trong sưu tầm, thu thập, sao chụp, trao tặng TLLT*: Từ năm 2009 đến hết năm 2017, Cục VTLTNN đã tổ chức được 15 đoàn đi khảo sát, sưu tầm, sao chụp tài liệu độc lập hoặc kết hợp đi làm việc và khảo sát, sưu tầm tài liệu tại 9 nước và lập được danh mục gần 100 trăm phong tài liệu lưu trữ, gần 600 trang danh mục hồ sơ và hơn 2000 tiêu đề hồ sơ, hơn 140 tài liệu ảnh, hơn 500 phim tư liệu, sao chụp, sưu tầm được hơn 20 nghìn trang danh mục tài liệu, hồ sơ, ảnh, hàng trăm nghìn tài liệu tại các kho lưu trữ. Đồng thời, Cục VTLTNN cũng trao đổi, sao và mua bản quyền 5 bộ phim lịch sử có giá trị để phục vụ tuyên truyền nhân dịp kỷ niệm, ngày lễ lớn của đất nước. Trong khoảng thời gian từ năm 1993 - 2012, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng đã cử 8 đoàn đi sưu tầm tài liệu lưu trữ tại Liên Bang Nga (4 đoàn); Pháp (3 đoàn) và Đài Loan (1 đoàn), sao chụp được khoảng 30.865 trang tài liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh, các lãnh tụ tiền bối của Đảng, Đảng cộng sản và các tổ chức tiền thân của Đảng. Đối với cơ quan lưu trữ chuyên ngành, Viện phim Việt Nam - một đơn vị trực thuộc Bộ văn hóa Thể thao và Du lịch, từ năm 2002 - 2017, đã tiếp nhận hàng trăm bộ phim do các tổ chức, cơ quan lưu trữ các nước trao tặng hoặc cho mượn.

3.2.2.5. *Hợp tác trong phát huy giá trị TLLT*: Bao gồm hai hoạt động chính: (i) Hợp tác tổ chức triển lãm tài liệu lưu trữ; (ii) hợp tác biên soạn, xuất bản ấn phẩm lưu trữ.

+ Hợp tác tổ chức triển lãm tài liệu lưu trữ: từ năm 1987 - hết tháng 12/2017, Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước đã phối hợp với cơ quan lưu trữ các nước Liên Bang Nga, Cuba, Trung Quốc, Pháp tổ chức 16 cuộc triển lãm tại Việt Nam và các nước. Với hệ thống các cơ quan Đảng, Văn phòng Trung ương ĐCS Việt Nam và Văn phòng Đảng Nhân dân Cách mạng Lào cũng đã phối hợp tổ chức chung 6 triển lãm tài liệu lưu trữ về quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam tại Hà Nội và Viêng Chăn vào các năm 2007, 2012 và 2017.

+ Hợp tác biên soạn, xuất bản ấn phẩm lưu trữ: Từ năm 1995 – 2017, Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước phối hợp với các cơ quan nước ngoài biên tập và xuất bản 8 ấn phẩm lưu trữ tiêu biểu là: Sách chỉ dẫn các phong lưu trữ thời kỳ thuộc địa bảo quản tại Trung tâm LTQG I (năm 1995, tái bản 2001); Văn thơ Đông kinh nghĩa thực (năm 1997); Địa danh và tài liệu lưu trữ làng xã Bắc Kỳ (năm 1999); Sách chỉ dẫn các Phong lưu trữ bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III (năm 2006); Catalogue “Kiến trúc các công trình xây dựng tại Hà Nội giai đoạn 1858 - 1945” (năm 2009); Sách “Quan hệ Việt Nam - Cuba qua tài liệu lưu trữ, 1960 – 2005” (năm 2009); Catalogue “Đà Lạt - Bản đồ sáng lập thành phố”, Sách “Liên Xô và Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất: Hội nghị Giơ-ne-vơ” (năm 2017). Đối với cơ quan lưu trữ của Đảng, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng cũng là cơ quan cung cấp nhiều tài liệu lưu trữ và tham gia hỗ trợ Văn phòng Trung ương Đảng biên soạn bộ “Văn kiện Việt Nam - Lào giai đoạn 1930 - 2010” và chủ trì biên soạn bộ “Văn kiện Việt Nam - Campuchia giai đoạn 1978 - 1988”.

3.2.3. *Nhận xét*

+ Về hình thức hợp tác: Lưu trữ Việt Nam đã tham gia và trở thành thành viên chính thức của 3 tổ chức quốc tế và khu vực về lưu trữ là Hội đồng Lưu trữ quốc tế (ICA) (năm 1986); Chi nhánh Đông Nam Á của Hội đồng Lưu trữ quốc tế (SARBICA) (năm 1986) và Hiệp hội Lưu trữ các nước sử dụng tiếng Pháp (AIAF); là một trong những thành viên sáng lập ra Hiệp hội Lưu trữ Nghe nhìn Đông Nam Á - Thái Bình Dương (SEAPAVAA). Đồng thời, từ năm 1987 đến hết năm 2017, Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Văn phòng Trung ương Đảng đã chính thức ký kết 59 Thỏa thuận hợp tác/Biên bản hợp tác/Bản ghi nhớ hợp tác trong lĩnh vực lưu trữ với các cơ quan lưu trữ, cơ quan chuyên môn, cơ sở đào tạo và nghiên cứu của của 11 nước: Cam-pu-chia, Cuba, Đức, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Lào, Liên bang Nga, Nhật Bản, Pháp, Sin-ga-po, Trung Quốc.

+ Về nội dung hợp tác: Giai đoạn 1986 - 2017, Lưu trữ Việt Nam vẫn duy trì nội dung hợp tác về tổ chức, quản lý công tác lưu trữ và mở rộng thêm hợp tác về nghiệp vụ lưu trữ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển công tác lưu trữ trong tình hình mới. Với nội dung tổ chức, quản lý công tác lưu trữ, sau năm 1986, Lưu trữ Việt Nam tập trung hợp tác về (i) quản lý công tác lưu trữ; (ii) nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ lưu trữ; (iii) hỗ trợ nguồn lực phục vụ công tác lưu trữ. Nội dung hợp tác nghiệp vụ lưu trữ của Việt Nam bao gồm hai hoạt động chính là (i) hợp tác về sưu tầm, thu thập, sao chụp, trao tặng TLLT và (ii) hợp tác trong phát huy giá trị TLLT.

Hoạt động HTQT về lưu trữ giai đoạn 1986 - 2017 đã có sự thay đổi cả về lượng và về chất so với giai đoạn trước đó do sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi của Đảng và Nhà nước đối với ngành lưu trữ và công tác lưu trữ; ngành lưu trữ Việt Nam cũng đã phối hợp, nhận được sự phối hợp của một số Bộ, ngành như Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư... trong quá trình triển khai các hoạt động HTQT về lưu trữ.

CHƯƠNG 4. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HỢP TÁC VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ LƯU TRỮ CỦA VIỆT NAM

4.1. Đánh giá hiệu quả hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam

4.1.1. Đánh giá dựa trên mục tiêu đề ra: Hiệu quả hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam giai đoạn 1962 - 2017 sẽ được đánh giá dựa trên hai mục tiêu đề ra là: (i) Xây dựng tổ chức, quản lý và phát triển ngành lưu trữ; (ii) Thực hiện nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia về công tác lưu trữ.

4.1.1.1. Những mục tiêu đã đạt được

Mục tiêu xây dựng tổ chức, quản lý và phát triển ngành lưu trữ

Thứ nhất, tổ chức bộ máy ngành lưu trữ Việt Nam được xây dựng và ngày càng hoàn thiện.

+ Về tổ chức bộ máy: Trước năm 1986, Lưu trữ Việt Nam đã lĩnh hội các nguyên tắc về quản lý công tác lưu trữ của Liên Xô, Trung Quốc, nổi bật là nguyên tắc “tập trung thống nhất”, đồng thời học tập và vận dụng mô hình tổ chức hệ thống lưu trữ của Liên Xô và Trung Quốc trong giai đoạn đầu xây dựng hệ thống lưu trữ của Đảng và nhà nước. Đối với lưu trữ chuyên ngành, Việt Nam cũng thành lập và duy trì lưu trữ riêng của các ngành công an, quốc phòng, ngoại giao giống mô hình tổ chức lưu trữ chuyên ngành của Trung Quốc từ những năm 1950 của thế kỷ trước.

+ Về hoàn thiện và phát triển bộ máy: Tổ chức bộ máy của Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng (Cục LTNN/Cục VTLTNN) cũng được mở rộng hơn. Cùng với sự hoàn thiện và mở rộng của Cục VTLTNN, tổ chức bộ phận phụ trách hoạt động HTQT của Cục cũng ngày càng hoàn chỉnh hơn về chức năng, nhiệm vụ. Đối với Cục Lưu trữ VPTW Đảng, hoạt động HTQT về lưu trữ ít hơn và không diễn ra thường xuyên nên trong thời gian dài, Cục Lưu trữ VPTW Đảng chưa có sự phân công chính thức đơn vị chịu trách nhiệm công tác này. Tuy nhiên, từ tháng 4/2010, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng đã bố trí và phân công cụ thể được đơn vị chịu trách nhiệm đối với các hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Đảng mà giai đoạn trước đó chưa làm được.

Như vậy, trong giai đoạn 1962 - 2017, nhờ HTQT về lưu trữ, tổ chức bộ máy ngành lưu trữ đã được xây dựng và ngày càng hoàn thiện, phát triển theo hướng mở rộng hơn về phạm vi và chức năng, nhiệm vụ, đạt được mục tiêu đề ra với cả hai giai đoạn.

Thứ hai, Lưu trữ Việt Nam đã xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng được một đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nòng cốt về lưu trữ, đáp ứng được yêu cầu công việc và đóng góp cho sự phát triển của ngành.

Trước năm 1975, tại mỗi cơ quan chỉ có một vài cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm và phần lớn chưa qua đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ. Tuy nhiên, tính đến hết năm 1986, ngành lưu trữ Việt Nam đã có một đội ngũ cán bộ khá vững vàng gồm 6 phó tiến sĩ, gần 500 cán bộ tốt nghiệp đại học lưu trữ ở trong và ngoài nước, trên 1.500 cán bộ tốt nghiệp trung học và hàng chục nghìn cán bộ đã qua bồi dưỡng ngắn hạn về nghiệp vụ. Sau năm 1986, Việt Nam vẫn duy trì việc cử cán bộ đi nước ngoài học đại học và sau đại học về lưu trữ. Đội ngũ cán bộ được đào tạo ở nước ngoài đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao chất lượng nhân lực lưu trữ, thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ của ngành. Đồng thời, nhờ tham gia các công trình nghiên cứu khoa học với đội ngũ chuyên gia lưu trữ các nước XHCN, các khóa thực tập về kỹ thuật lưu trữ, tu bổ phục chế tài liệu, quản lý và bảo quản tài liệu... ở nước ngoài và các khóa học về nghiệp vụ lưu trữ trong nước do các chuyên gia nước ngoài giảng dạy đã giúp cán bộ tiếp thu, bổ sung và cập nhật nhiều kiến thức chuyên môn phục vụ công tác. Do đó, trình độ chuyên môn của cán bộ lưu trữ Việt Nam cũng đã được nâng cao đáng kể so với giai đoạn bắt đầu thành lập ngành.

Thứ ba, thông qua các hoạt động hợp tác, Lưu trữ Việt Nam đã tham khảo kinh nghiệm các nước để xây dựng và ngày càng hoàn thiện hệ thống pháp luật về lưu trữ.

Một số văn bản như: Thông tri số 259 năm 1959 của Ban chấp hành Trung ương về một số điểm về công tác lưu trữ, công văn, tài liệu; Nghị định số 142-CP năm 1963 của Hội đồng Chính phủ ban hành Điều lệ về công tác công văn, giấy tờ và công tác lưu trữ; Chỉ thị số 242 năm 1976 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc tập trung, quản lý, sử dụng tài liệu lưu trữ của chính quyền cũ ở miền Nam; Quyết định số 168 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập Phòng lưu trữ quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ... đều có sự học tập, tiếp thu các kiến thức về quản lý lưu trữ của các nước XHCN mà chủ yếu là Liên Xô và Trung Quốc. Từ nửa cuối năm 1986, với việc gia nhập các tổ chức quốc tế về lưu trữ và tham gia các đề tài, dự án HTQT, Việt Nam có cơ hội tham khảo, vận dụng kiến thức về lưu trữ học của khu vực và thế giới để xây dựng các văn bản chỉ đạo, quản lý về công tác lưu trữ trong nước. Đặc biệt, với các văn bản quy phạm pháp luật quan trọng trong lĩnh vực lưu trữ như Pháp lệnh số 34/2001/PL-UBTVQH10 về Lưu trữ Quốc gia (gọi là Pháp lệnh Lưu trữ Quốc gia năm 2001) hay Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 (gọi là Luật Lưu trữ năm 2011) đều được ngành lưu trữ chủ trì xây dựng dựa trên việc nghiên cứu, tham khảo rất nhiều tài liệu về Luật Lưu trữ của các nước trên thế giới. Trong số đó, Luật Lưu trữ 2011 là khung pháp lý cao nhất về lưu trữ, tạo điều kiện cho công tác lưu trữ Việt Nam phát triển mà còn đáp ứng được nhu cầu hội nhập quốc tế về lưu trữ.

Thứ tư, giai đoạn 1962 - 2017 cũng là thời kỳ Lưu trữ Việt Nam đạt được nhiều thành tựu trong nghiên cứu khoa học về lưu trữ.

Trong giai đoạn từ 1962 - 1986, Lưu trữ Việt Nam có điều kiện tiếp thu, vận dụng lý luận về lưu trữ học từ các sách giáo khoa, sách chuyên khảo, tài liệu nghiệp vụ của Liên Xô và một phần của Trung Quốc được mang về từ nhiều nguồn khác nhau và dịch ra tiếng Việt để hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ, đào tạo cán bộ lưu trữ. Từ chỗ chủ yếu tiếp thu, vận dụng hệ thống lý luận về lưu trữ học của Liên Xô và Trung Quốc, Việt Nam đã nhanh chóng vượt qua được giai đoạn mò mẫm ban đầu, sớm xây dựng nền tảng, lý luận cho việc phát triển công tác lưu trữ ở một nước XHCN. Từ chỗ lệ thuộc chủ yếu vào nguồn tài liệu của Liên Xô và Trung Quốc, thông qua quá trình tìm tòi, nghiên cứu, các cán bộ, nhà nghiên cứu, giáo viên trong ngành lưu trữ đã có thể tự biên soạn được các sách, giáo trình, tài liệu tham khảo để phục vụ cho giảng dạy, nghiên cứu khoa học và công việc thực tiễn. Tiêu biểu trong số này là 02 cuốn sách chuyên khảo, giáo trình “Công tác lưu trữ Việt Nam” (1987) do Vũ Dương Hoan chủ biên và “Lý luận và thực tiễn công tác lưu trữ” (1990) do Vương Đình Quyền chủ biên. Hai cuốn sách này cộng với các công trình nghiên cứu khoa học về lý luận và thực tiễn của công tác lưu trữ Việt Nam tiếp tục là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng về lý luận và thực tiễn để biên soạn những cuốn giáo trình và sách chuyên khảo của Việt Nam sau này như: *Văn bản và Lưu trữ học đại cương* (năm 1996), *Lưu trữ Việt Nam: những chặng đường phát triển* (năm 2006), *Lịch sử Lưu trữ Việt Nam* (năm 2010)... Đây là một trong những kết quả đáng ghi nhận trong nghiên cứu và xây dựng lý luận về lưu trữ học của Việt Nam giai đoạn 1962 - 2017.

Trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, dự án, đề án hợp tác chung, Lưu trữ Việt Nam từ thế bị động đã dần chuyển sang thế chủ động, tích cực đóng góp cho những hoạt động này. Trước năm 1986, Lưu trữ Việt Nam chủ yếu đóng vai trò là thành viên tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học và các công trình nghiên cứu khoa học chung với các nước XHCN. Từ giữa những năm 1990, Việt Nam đã đăng cai và tổ chức thành công nhiều hội thảo, hội nghị quốc tế và các khóa học, tập huấn quốc tế về lưu trữ. Là thành viên của các tổ chức quốc tế về lưu trữ, Việt Nam luôn tích cực tham gia vào các hoạt động chung như Hội nghị thường niên và các Đại hội Lưu trữ quốc tế ICA, Hội nghị thường niên AIAF, các hoạt động thuộc Chương trình ký ức Thế giới của UNESCO ... Bắt đầu từ những năm 2000, Lưu trữ Việt Nam đã được các nước thành viên tín nhiệm bầu giữ những chức vụ quan trọng của các tổ chức quốc tế về lưu trữ như: Chủ tịch

SARBICA (nhiệm kỳ 2004 - 2006, 2012 - 2014), Phó Chủ tịch ICA (phụ trách các Chương trình quảng bá và xúc tiến phát triển nghề lưu trữ nhiệm kỳ 2010 - 2012), thành viên Ban Cố vấn của AIAF.

Thứ năm, sau năm 1986 là thời kỳ Lưu trữ Việt Nam đạt được nhiều kết quả về chuyên môn, nghiệp vụ lưu trữ, đặc biệt là hoạt động hợp tác trong sưu tầm, thu thập, trao đổi TLLT. Cụ thể:

Cục VTLTNN đã thống kê và lập được danh mục tài liệu lưu trữ quý, hiếm của Việt Nam và về Việt Nam. Phòng Lưu trữ Quốc gia Việt Nam ngày càng hoàn thiện hơn do được bổ sung nhiều tài liệu lưu trữ quý, hiếm của các đoàn cán bộ đi sưu tầm, sao chụp ở nước ngoài mang về. Những đoàn đi sưu tầm đã tìm và sao chụp được nhiều tài liệu quan trọng, có giá trị về biên giới và hải đảo, góp phần củng cố minh chứng về chủ quyền biên giới, lãnh thổ Việt Nam và những chứng cứ có giá trị khi xảy ra tranh chấp, xung đột về biên giới lãnh thổ giữa Việt Nam và các quốc gia láng giềng. Nhiều tài liệu do Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng sưu tầm được tại Nga, Pháp, Trung Quốc, Đài Loan... đã giúp Trung ương Đảng thẩm định, xác định rõ một số sự kiện lịch sử trọng đại về Đảng, Bác Hồ và các đồng chí lãnh tụ cao cấp của Đảng.

Mục tiêu thực hiện nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia về công tác lưu trữ: kết quả thể hiện rõ nhất ở ba lĩnh vực; (i) đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; (ii) huấn luyện chuyên môn và tổ chức, quản lý, phân loại, sắp xếp tài liệu trong các kho lưu trữ và (iii) xây dựng cơ sở vật chất và cung cấp trang thiết bị phục vụ công tác lưu trữ.

+ Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: Việt Nam đã giúp Lào và Campuchia, đặc biệt là đối với Lào, giải quyết được nhiều khó khăn trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ lưu trữ. Nhằm ghi nhận sự giúp đỡ của Việt Nam đối với Lào về công tác cán bộ, năm 1971, Chính phủ Lào đã tặng 1 huy chương hữu nghị vì sự đóng góp đối với Lào về công tác lưu trữ cho đồng chí Võ Xuân Viên, chuyên gia lưu trữ Việt Nam công tác tại Lào trong khoảng thời gian 1966 - 1971 và tặng 1 Huân chương Tự do hạng Nhất của Chủ tịch nước CHDCND Lào cho Trường Trung học Văn thư Lưu trữ vào năm 1983.

+ Về huấn luyện chuyên môn và tổ chức, quản lý, phân loại, sắp xếp tài liệu trong các kho lưu trữ: Đây là một trong những hoạt động giúp đỡ chủ lực của Việt Nam đối với Lào sau năm 1986 và Campuchia vào thời điểm trước năm 1986.

+ Về hợp tác trong xây dựng cơ sở vật chất và cung cấp trang thiết bị phục vụ công tác lưu trữ: Các cơ quan của Việt Nam tham gia hỗ trợ cho Lưu trữ Lào: xây dựng Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Lào; xây dựng Kho phim lưu trữ tư liệu hình ảnh động cho Lào; hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho Kho Lưu trữ Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào; trang bị cơ sở vật chất cho Văn phòng Bộ Quốc phòng Lào.

4.1.2. Đánh giá dựa trên sự phát triển của quá trình HTQT về lưu trữ

4.1.2.1. Sự mở rộng về hình thức hợp tác

Từ năm 1962 - 2017, HTQT về lưu trữ của Việt Nam đã có sự phát triển vượt bậc về các hình thức hợp tác song phương và đa phương. Năm 1962, Việt Nam gần như chưa có mối quan hệ hợp tác chính thức nào về lưu trữ thì đến cuối năm 1986, Việt Nam đã hợp tác song phương với 2 nước và tham gia 2 cơ chế hợp tác đa phương về lưu trữ. Tính đến hết năm 2017, Việt Nam đã hợp tác song phương với 11 nước về lĩnh vực lưu trữ và là thành viên chính thức của 5 tổ chức quốc tế về lưu trữ.

4.1.2.2. Sự mở rộng về nội dung hợp tác

Tính đến thời điểm năm 1962, Lưu trữ Việt Nam chỉ có 3 hoạt động hợp tác liên quan đến 01 nội dung về xây dựng tổ chức công tác lưu trữ. Đến năm 1986, HTQT về nội dung tổ chức công tác lưu trữ mở rộng thêm hoạt động hợp tác về nghiên cứu khoa học lưu trữ. Đến cuối năm 2017, Lưu trữ Việt Nam vẫn duy trì nội dung hợp tác về quản lý công tác lưu trữ, hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ lưu trữ. nhưng mở rộng thêm hợp tác trong hỗ trợ nguồn lực phục vụ công tác lưu trữ; hợp tác về nghiệp vụ lưu trữ.

4.1.3. Đánh giá dựa trên những đóng góp đối với sự phát triển ngành lưu trữ của Việt Nam

4.1.3.1. Sự thay đổi nhận thức của Đảng, Nhà nước và của ngành về HTQT trong lĩnh vực lưu trữ

Từ trước năm 1962 đến hết năm 2017 đã có sự chuyển biến lớn trong nhận thức của Đảng, Nhà nước và ngành lưu trữ về tầm quan trọng của hoạt động HTQT về lưu trữ đối với sự phát triển của ngành lưu trữ Việt Nam: từ cần thiết (trước năm 1962) sang thiết yếu (giai đoạn 1962 - 1986) và cao hơn là quan trọng, cần được tăng cường, mở rộng (giai đoạn 1986 - 2017). Thay đổi về nhận thức đã dẫn đến những thay đổi về chính sách, chiến lược, tạo điều kiện cho HTQT về lưu trữ đóng góp ngày càng nhiều hơn vào sự phát triển của Lưu trữ Việt Nam.

4.1.3.2. Xây dựng và phát triển năng lực đội ngũ cán bộ lưu trữ

Thứ nhất, đội ngũ cán bộ được cử đi học nước ngoài, các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tham dự các diễn đàn, chương trình, dự án, đề án nghiên cứu quốc tế... có cơ hội trau dồi, bổ sung kiến thức và nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ. Năng lực chuyên môn được nâng cao đồng nghĩa với chất lượng đội ngũ cán bộ được cải thiện, đóng góp được nhiều hơn vào sự phát triển của ngành lưu trữ.

Thứ hai, thông qua quá trình tiếp thu, học hỏi, nghiên cứu kiến thức chuyên môn từ các hình thức hợp tác song phương và đa phương, từ những nội dung, mô hình hợp tác khác nhau... đội ngũ cán bộ lưu trữ Việt Nam được trau dồi khả năng thích ứng, đổi mới sáng tạo trong công tác lưu trữ.

Thứ ba là năng lực xây dựng, hoạch định chiến lược và lập kế hoạch phát triển ngành lưu trữ. Nhiều lãnh đạo Cục VTLT Nhà nước, đặc biệt là thế hệ lãnh đạo sau năm 1986, đã từng học tập hoặc tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về lưu trữ ở nước ngoài, có khả năng ngoại ngữ thành thạo, có kinh nghiệm nhiều năm làm việc trong lĩnh vực lưu trữ, có khả năng nhận định hoặc tư vấn cho cơ quan cấp cao hơn về xu thế phát triển của ngành lưu trữ cũng như năng lực xây dựng, hoạch định chiến lược phát triển công tác lưu trữ.

Nhìn chung, hoạt động HTQT về lưu trữ trong giai đoạn 1962 - 2017 xét theo 3 tiêu chí là đánh giá là tiêu chí mục tiêu đề ra; tiêu chí sự phát triển của quá trình HTQT về lưu trữ và tiêu chí đóng góp đối với sự phát triển ngành lưu trữ và các lĩnh vực khác vẫn được đánh giá là có hiệu quả.

4.2. Hạn chế trong hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam

Thứ nhất, công tác xây dựng chiến lược và lập kế hoạch phát triển hoạt động HTQT của ngành lưu trữ chưa được cụ thể, rõ ràng, còn mang tính bị động.

Thứ hai, trình độ ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ lưu trữ còn hạn chế nên gặp khó khăn trong hoạt động hợp tác về chuyên môn. Hạn chế về ngoại ngữ làm giảm khả năng tiếp thu, cập nhật kiến thức mới và cơ hội tham gia các khóa học, thực tập, tập huấn tại nước ngoài của cán bộ lưu trữ.

Thứ ba, hợp tác về nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ trong công tác lưu trữ còn tồn tại những hạn chế như: (i) Lý luận về lưu trữ học của Việt Nam tản mạn, thiếu tính hệ thống, chưa theo kịp sự phát triển của lưu trữ học thế giới; (ii) ứng dụng khoa học, công nghệ lưu trữ hiện đại đối với một số máy móc, trang thiết bị được tài trợ còn gặp khó khăn.

Thứ tư, trong hợp tác về nghiệp vụ lưu trữ, Lưu trữ Việt Nam vẫn chưa phát huy triệt để mối quan hệ hợp tác chuyên môn sâu về lưu trữ với một số nước thuộc SARBICA; hoạt động hợp tác trong sưu tầm, thu thập tài liệu lưu trữ và phát huy giá trị TLLT vẫn còn những hạn chế cần khắc phục.

Thứ năm, chưa tổ chức được các hội nghị sơ kết, tổng kết hoạt động HTQT về lưu trữ. Hoạt động sơ kết, tổng kết toàn diện về HTQT theo từng chuyên đề riêng chưa thực hiện được; báo cáo, tổng kết theo kế hoạch đề ra trước đó cũng chỉ thực hiện khi có yêu cầu của cơ quan cấp trên.

Hợp tác của Lưu trữ Việt Nam đối với Lưu trữ hai nước Lào và Campuchia: HTQT về lưu trữ của Việt Nam và Campuchia đến năm 2017 vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra ở hai hoạt động là đào tạo đội ngũ cán bộ lưu trữ và hỗ trợ, giúp đỡ Campuchia xây dựng Kho Lưu trữ Quốc gia.

4.2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam

4.2.1. Định hướng hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam

Về quan điểm: chú trọng tăng cường hợp tác, hội nhập quốc tế thông qua các mối quan hệ hợp tác song phương, đa phương trong lĩnh vực lưu trữ với tinh thần chủ động, tích cực.

Về mục tiêu: Mục tiêu tổng quát: nâng cao chất lượng hoạt động HTQT về văn thư, lưu trữ đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện nhằm góp phần vào sự nghiệp phát triển của ngành trong thời kỳ mới. Mục tiêu cụ thể của Cục VTLTNN: tiếp tục duy trì và phát triển các quan hệ hợp tác đa phương với các tổ chức quốc tế mà Cục là thành viên, hợp tác song phương với lưu trữ các nước đã chính thức mà Lưu trữ Việt Nam đã thiết lập quan hệ hợp tác song phương. Đồng thời, Cục cũng quan tâm, chú trọng việc tìm kiếm triển vọng hợp tác với các nước có thế mạnh về tài liệu điện tử, công bố và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ, nâng cao vị thế của Lưu trữ Việt Nam trên trường quốc tế. Mục tiêu cụ thể Cục Lưu trữ VPTW Đảng đề ra là hợp tác chặt chẽ với Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, mở rộng hợp tác với các cơ quan lưu trữ của Campuchia, Trung Quốc, Nga, Pháp... và ký kết, tổ chức thực hiện các kế hoạch, chương trình, dự án quốc tế về văn thư, lưu trữ.

Về giải pháp thực hiện: Bao gồm hai giải pháp chính là xác định đối tác hợp tác và nội dung hợp tác.

Xác định đối tác ưu tiên hợp tác: Cục VTLTNN ưu tiên tăng cường hợp tác với các cơ quan lưu trữ một số nước là đối tác chiến lược toàn diện, đối tác chiến lược và đối tác toàn diện của Việt Nam, có kinh nghiệm về tài liệu lưu trữ điện tử, có trình độ khoa học - công nghệ lưu trữ tiên tiến, hiện đại như Liên bang Nga, Pháp, Úc, Mỹ... Cục Lưu trữ VPTW Đảng trong tương lai cũng sẽ tích cực đẩy mạnh hợp tác về công tác lưu trữ giữa Đảng cộng sản Việt Nam với các đảng, các nước và các tổ chức quốc tế, nhất là chương trình hợp tác với Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, với các cơ quan lưu trữ của Trung Quốc, Liên bang Nga...

Một số nội dung hợp tác chính: trao đổi đoàn ra, vào với mục đích học tập kinh nghiệm về xây dựng kho lưu trữ số; quản lý và phát huy giá trị TLLT điện tử; phối hợp với lưu trữ, thư viện một số nước, đặc biệt là của Pháp trong việc trao đổi danh mục, sưu tầm TLLT của Việt Nam và về Việt Nam; hợp tác với Lưu trữ một số quốc gia như tổ chức triển lãm TLLT nhân dịp kỷ niệm 30 năm, 50 năm... thiết lập quan hệ ngoại giao hoặc bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Đối với Cục Lưu trữ VPTW Đảng, thời gian tới Cục vẫn tiếp tục phối hợp với Đảng Nhân dân Cách mạng Lào ký kết và triển khai kế hoạch hợp tác giai đoạn tiếp theo của Đề án công tác văn thư, lưu trữ và thư viện; duy trì công tác sưu tầm tài liệu lưu trữ ở nước ngoài ở cơ quan lưu trữ một số nước như Liên bang Nga, Pháp, Trung Quốc... để bổ sung tài liệu vào Kho Lưu trữ Lịch sử của Trung ương Đảng.

4.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam

4.2.2.1. Nhóm giải pháp liên quan đến quản lý công tác lưu trữ

Thứ nhất, cử đúng người đúng đối tượng tham dự các khóa học, tập huấn tại nước ngoài, đảm bảo về trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu của đối tác/cơ quan tài trợ.

Thứ hai, quan tâm hơn nữa tới việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ ngoại ngữ cho cán bộ, đặc biệt là đội ngũ cán bộ đi sưu tầm TLLT ở nước ngoài.

Thứ ba, bổ sung nhân sự thông thạo các ngoại ngữ khác ngoài tiếng Anh, Pháp, Trung Quốc cho bộ phận phụ trách HTQT về lưu trữ của Cục VTLTNN.

Thứ tư, tổ chức hoạt động tổng kết, đánh giá HTQT về lưu trữ: Tổ chức các hội nghị tổng kết, đánh giá hoạt động HTQT về lưu trữ theo từng chuyên đề hoặc theo giai đoạn hợp tác.

4.2.2.2. Nhóm giải pháp về hợp tác trong nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác lưu trữ

Thứ nhất, nghiên cứu khoa học về lưu trữ: nhanh chóng xây dựng và điều chỉnh nền lưu trữ học trong nước nhằm bắt kịp xu hướng phát triển của lưu trữ học hiện nay; xây dựng một cuốn từ điển thuật ngữ lưu trữ chính thống, cập nhật với xu hướng phát triển của Lưu trữ Việt Nam hiện đại; nghiên cứu, xây dựng thang đánh giá hoàn chỉnh, chi tiết hiệu quả hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam.

Thứ hai là vấn đề ứng dụng khoa học, công nghệ trong công tác lưu trữ: đẩy mạnh hợp tác về công nghệ lưu trữ với những nước phát triển, có nhiều kinh nghiệm để học tập kinh nghiệm số hóa tài liệu lưu trữ, xây dựng các kho lưu trữ số và quản lý TLLT điện tử; tận dụng tối đa sự giúp đỡ về tài chính và trang thiết bị công nghệ của các tổ chức quốc tế như UNESCO, ICA và Chính phủ các nước nhằm bảo vệ và phát huy giá trị của TLLT.

4.2.2.3. Nhóm giải pháp về hợp tác chuyên môn, nghiệp vụ lưu trữ

Thứ nhất, tăng cường, phát triển các mối quan hệ hợp tác sẵn có và tiếp tục tìm kiếm triển vọng hợp tác mới về nghiệp vụ lưu trữ. Đối với Cục VTLTNN: Tăng cường mối quan hệ hợp tác chuyên môn sâu về lưu trữ với một số nước thuộc SARBICA để đào tạo cho cán bộ Việt Nam một số nghiệp vụ lưu trữ như: số hóa TLLT; tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu khâu vắn; tu bổ, phục chế tài liệu... ; thúc đẩy hợp tác với lưu trữ một số nước phát triển khác như Úc, Anh, Canada, Hà Lan học tập kinh nghiệm về quảng bá ngành lưu trữ, xây dựng kho lưu trữ, nghiệp vụ phòng ngừa các nguy cơ rủi ro trong công tác lưu trữ... Đối với một số cơ quan lưu trữ khác như Cục Lưu trữ VPTW Đảng, Lưu trữ Bộ Quốc phòng... có thể nhờ Cục VTLTNN hỗ trợ trong việc kết nối, xây dựng và thiết lập những mối quan hệ hợp tác mới thông qua các mối quan hệ hợp tác sẵn có của Cục.

Thứ hai, triển khai có hiệu quả hơn nữa hoạt động sưu tầm, thu thập TLLT của Việt Nam và về Việt Nam ở nước ngoài: Các cơ quan lưu trữ được giao nhiệm vụ sưu tầm, thu thập tài liệu ở nước ngoài cần liên hệ chặt chẽ hơn nữa với các cơ quan ngoại giao Việt Nam ở nước đến sưu tầm tài liệu. Phân định rõ ràng về trách nhiệm, thẩm quyền, phạm vi của các cơ quan trực thuộc có nhiệm vụ sưu tầm, thu thập tài liệu ở trong nước và nước ngoài để tránh sự chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ. Trước khi đi sưu tầm nếu có thể nên lên danh mục trước những tài liệu quan trọng, có thể sử dụng làm chứng cứ trong những vụ tranh chấp, kiện tụng, có ý nghĩa lâu dài đối với Việt Nam và sẽ được độc giả khai thác, sử dụng với tần suất cao, đề nghị cơ quan lưu trữ nước ngoài cho phép sưu tầm, thu thập và giúp chứng thực nhằm đảm bảo giá trị pháp lý của tài liệu.

4.2.2.4. Nhóm giải pháp về truyền thông, marketing quảng bá về Việt Nam và TLLT của Việt Nam

Thứ nhất, tăng cường đẩy mạnh các hoạt động HTQT trong phát huy giá trị TLLT theo cả phương pháp truyền thông và hiện đại: phối hợp với cơ quan lưu trữ các nước tổ chức triển lãm TLLT cả trực tuyến và trực tiếp; phối hợp công bố, xuất bản sách giới thiệu về TLLT hoặc thông tin TLLT theo chuyên đề đồng thời với tổ chức triển lãm TLLT.

Thứ hai, tiếp tục tuyên truyền, có chiến lược marketing phù hợp nhằm giới thiệu, quảng bá TLLT của Việt Nam với các nước trên thế giới: giới thiệu những TLLT tiêu biểu của Việt Nam theo chuyên đề, chủ đề trên website của Cục VTLTNN, website các Trung tâm LTQG; sử dụng công nghệ tích hợp thực tế ảo (công nghệ 3D, 3D tour) để giới thiệu về các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia và những nhóm TLLT tiêu biểu đang bảo quản trong các Trung tâm; giới thiệu, kết nối đường link truy cập vào website của Cục VTLTNN, các Trung tâm LT quốc gia của Việt Nam thông qua website của Lưu trữ các quốc gia khác; thiết kế sách nhỏ giới thiệu về TLLT tiêu biểu trao tặng hoặc bán như quà lưu niệm tại các bảo tàng, thư viện hoặc khu vực hay có người nước ngoài tới thăm quan ...

KẾT LUẬN

Hợp tác quốc tế về lưu trữ là một hoạt động đã diễn ra trên thế giới từ những năm cuối thế kỷ XIX. Nhờ HTQT, các quốc gia đã có thể chia sẻ, giúp đỡ nhau về chuyên môn, nghiệp vụ lưu trữ. Đặc biệt, đối với những nước có ngành lưu trữ ra đời trong hoàn cảnh cơ sở vật chất lạc hậu, đội ngũ nhân lực về lưu trữ còn thiếu và yếu, chưa tự xây dựng được hệ thống lý luận về lưu trữ học... như Việt Nam thì HTQT về lưu trữ là một yêu cầu, đòi hỏi tất yếu nhằm xây dựng ngành lưu trữ trong nước và đưa công tác lưu trữ phát triển. Trong bối cảnh hiện nay, khi thế giới ngày càng “phẳng” hơn và với tốc độ phát triển nhanh như vũ bão của khoa học - công nghệ thì hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam lại càng trở nên cần thiết và cần được tăng cường để giải quyết những vấn đề phát sinh mới trong công tác lưu trữ. Toàn bộ những vấn đề này đã được chúng tôi nhận thức rất rõ ngay từ khi bắt đầu thực hiện đề tài nghiên cứu “Hoạt động hợp tác quốc tế về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 đến 2017”. Đề tài được thực hiện trên cơ sở tiếp thu, kế thừa từ nhiều công trình nghiên cứu trước đó về lịch sử HTQT của Lưu trữ Việt Nam trong một hoặc một vài giai đoạn cụ thể; một số những hoạt động hợp tác song phương và đa phương tiêu biểu của Lưu trữ Việt Nam; sự tham gia của Lưu trữ Việt Nam với các hoạt động của các tổ chức lưu trữ trong khu vực... Đa số các công trình đã nghiên cứu đều mang tính thực tiễn, cho đến nay, hầu như chưa có công trình nào nghiên cứu đầy đủ về lý luận và thực tiễn hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam trong suốt một quá trình 55 năm là từ năm 1962 - 2017. Luận án đã giải quyết được những vấn đề còn chưa được nghiên cứu hoặc nghiên cứu chưa đầy đủ như sau:

Thứ nhất, luận án làm sáng tỏ cơ sở lý luận và pháp lý về hoạt động HTQT của Lưu trữ Việt Nam. Về cơ sở lý luận, luận án đi sâu phân tích khái niệm về HTQT và HTQT về lưu trữ; nguyên tắc, hình thức, nội dung và vai trò của hoạt động HTQT về lưu trữ; các yếu tố tác động đến HTQT về lưu trữ và cơ sở đánh giá hiệu quả của hoạt động HTQT về lưu trữ. Về cơ sở pháp lý, luận án đã tìm hiểu và tổng hợp những quy định pháp lý liên quan đến hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam từ trước cho tới nay.

Thứ hai, luận án nghiên cứu, tìm hiểu thực tiễn hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 - 2017. Để có thể nhìn nhận được một cách rõ nét nhất những biến chuyển mang tính chất bước ngoặt của hoạt động này, luận án đã tiến hành phân kỳ lịch sử hoạt động HTQT về lưu trữ thành hai giai đoạn là giai đoạn 1962 - 1986 và giai đoạn từ cuối năm 1986 - 2017. Nếu như từ năm 1962 - 1986 được coi là giai đoạn thiết lập và phát triển các mối quan hệ HTQT về lưu trữ của Việt Nam thì bắt đầu từ cuối năm 1986 - 2017 là giai đoạn tăng cường và mở rộng các mối quan hệ HTQT. Sở dĩ có sự phát triển cả về hình thức và nội dung hợp tác trong hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam theo thời gian là do hoạt động này chịu sự chi phối, tác động của nhiều yếu tố trong nước và quốc tế. Những yếu tố này được chia ở 3 cấp độ phân tích là cấp độ quốc gia (trong nước), liên quốc gia và toàn cầu. Thông qua nghiên cứu thực tiễn hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam ở cả hai giai đoạn là 1962 - 1986 và 1986 - 2017, có thể thấy rằng giai đoạn sau năm 1986, hoạt động HTQT về lưu trữ đã có sự phát triển cả về hình thức và nội dung hợp tác. Nếu như từ năm 1986 trở về trước, Việt Nam chủ yếu hợp tác với các nước XHCN, trọng tâm là Liên Xô về xây dựng tổ chức ngành lưu trữ thì từ cuối năm 1986, Việt Nam đã mở rộng phạm vi hợp tác với nhiều nước trên thế giới và gia nhập một số những tổ chức khu vực, quốc tế, chuyên ngành về lưu trữ. Ngoài việc duy trì hoạt động hợp tác về tổ chức, quản lý công tác lưu trữ, Việt Nam cũng đẩy mạnh hợp tác về chuyên môn nghiệp vụ lưu trữ. Đồng thời, từ sau năm 1986, Lưu trữ Việt Nam cũng đã hỗ trợ tích cực và thường xuyên hơn cho Lưu trữ Lào và Campuchia. Không chỉ dừng lại ở đó, Lưu trữ Việt Nam cũng ngày càng tích cực, chủ động hơn trong các hoạt động hợp tác để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành lưu trữ trong nước. Đây là những bước tiến đáng ghi nhận của Lưu trữ Việt Nam.

Thứ ba, trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 - 2017, luận án tiếp tục đưa ra những đánh giá về hiệu quả của những hoạt động này. 3 tiêu chí được áp dụng khi đánh giá là tiêu chí về mục tiêu, tiêu chí về sự phát triển của quá trình hợp tác và tiêu chí về những đóng góp của hoạt động HTQT về lưu trữ đối với sự phát triển của ngành lưu trữ Việt Nam. Kết quả sau khi áp dụng những tiêu chí đánh giá này là về cơ bản, hoạt động HTQT về lưu trữ của Việt Nam từ năm 1962 - 2017 được coi là có hiệu quả dù vẫn còn những tồn tại nhất định cần khắc phục. Nhằm góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động HTQT về lưu trữ trong tương lai, luận án đã đề xuất một số những giải pháp mà ngành lưu trữ cần thực hiện trong tương lai thuộc 4 nhóm nội dung hợp tác chính là: quản lý công tác lưu trữ; nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ lưu trữ; chuyên môn nghiệp vụ lưu trữ và truyền thông, marketing để quảng bá về Việt Nam và TLLT của Việt Nam. Về quản lý công tác lưu trữ, các giải pháp đưa ra hướng tới việc tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ lưu trữ và hoạt động tổng kết, đánh giá HTQT về lưu trữ. Về nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác lưu trữ, một trong những yêu cầu đầu tiên là hoàn thiện về lý luận lưu trữ học, tăng cường hợp tác với các nước phát triển về công nghệ mới trong công tác lưu trữ và những lưu ý cần thiết trong ứng dụng, chuyển giao công nghệ lưu trữ. Về chuyên môn, nghiệp vụ lưu trữ, các giải pháp được đưa ra hướng tới mục tiêu tăng cường, phát triển các mối quan hệ hợp tác sẵn có, tiếp tục tìm kiếm triển vọng hợp tác mới về nghiệp vụ lưu trữ và thực hiện có hiệu quả hơn hoạt động sưu tầm, thu thập, trao đổi TLLT của Việt Nam và về Việt Nam ở nước ngoài. Đối với giải pháp về truyền thông, luận án nhấn mạnh tới việc tiếp tục quảng bá, giới thiệu hình ảnh Việt Nam, TLLT của Việt Nam với thế giới thông qua một số hoạt động HTQT về lưu trữ và các hình thức tuyên truyền, marketing phù hợp.

Toàn bộ những vấn đề chúng tôi đề cập trong luận án đều là kết quả của quá trình nghiên cứu và khảo sát thực tiễn, kết hợp với phỏng vấn một số chuyên gia, lãnh đạo tại các cơ quan lưu trữ. Chúng tôi hi vọng luận án có thể giúp ích cho các cơ quan lưu trữ trung ương, đặc biệt là Cục VTLTNN, cơ quan quản lý cao nhất về lưu trữ trong cả nước có thể triển khai có hiệu quả hơn những hoạt động HTQT về lưu trữ trong tương lai.

